CỤC THỐNG KÊ

THỐNG KÊ TỈNH ĐIỆN BIÊN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG NĂM 2026

ĐIỆN BIÊN, 6-2026

CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 494 /BC-TKT

Điện Biên, ngày 30 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế xã hội tháng 6 và 6 tháng năm 2026

Kinh tế thế giới[1] tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức do tác động của xung đột địa chính trị, đặc biệt là căng thẳng tại Trung Đông, làm gián đoạn nguồn cung năng lượng, gia tăng chi phí vận tải và gây áp lực lên lạm phát toàn cầu. Hoạt động thương mại quốc tế có xu hướng chậm lại, trong khi điều kiện tài chính tiếp tục được duy trì theo hướng thận trọng. Theo các báo cáo phát hành mới nhất, hầu hết các tổ chức quốc tế đều điều chỉnh giảm dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2026 so với các dự báo trước đó. Cụ thể, Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF)[2], Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD)[3], Liên hợp quốc (UN)[4], Ngân hàng Thế giới (WB)[5] và Fitch Ratings (FR)[6] dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2026 lần lượt đạt 3,1%; 2,8%; 2,5%; 2,5% và 2,4%. Bên cạnh đó, khu vực Đông Nam Á vẫn duy trì triển vọng tăng trưởng tích cực với mức dự báo khoảng 4,6% - 4,7%, trong khi kinh tế Việt Nam tiếp tục được đánh giá là một trong những nền kinh tế tăng trưởng cao trong khu vực, với dự báo đạt từ 6,5% đến 7,2% trong năm 2026. Nhìn chung, kinh tế thế giới được dự báo duy trì tăng trưởng nhưng tốc độ chậm hơn so với kỳ vọng, chịu ảnh hưởng bởi rủi ro địa chính trị, giá năng lượng ở mức cao, lạm phát còn tiềm ẩn và xu hướng gia tăng bảo hộ thương mại, đòi hỏi các quốc gia tiếp tục điều hành chính sách kinh tế vĩ mô linh hoạt, chủ động và hiệu quả.

---

[1] Báo cáo được cập nhật đến ngày 25/6/2026.

[2] IMF (Tháng 4/2026), "Triển vọng kinh tế thế giới: Nền kinh tế toàn cầu trong bóng tối của chiến tranh", https://www.imf.org/en/publications/weo/issues/2026/04/14/world-economic-outlook-april-2026, truy cập ngày 25/6/2026.

[3] OECD (Tháng 6/2026), "Báo cáo Triển vọng Kinh tế OECD tháng 6/2026: Chịu áp lực", https://www.oecd.org/en/publications/oecd-economic-outlook-volume-2026-issue-1_2d1956f0-en.html, truy cập ngày 25/6/2026.

[4] UN (Tháng 5/2026), "Tình hình và triển vọng kinh tế thế giới giữa năm 2026", https://desapublications.un.org/publications/world-economic-situation-and-prospects-mid-2026, truy cập ngày 25/6/2026.

[5] WB (Tháng 6/2026), "Triển vọng kinh tế toàn cầu tháng 6/2026: Vượt qua triển vọng đầy bất trắc", https://openknowledge.worldbank.org/bitstreams/8e6bcf71-89a1-443b-bbe9-6c39a496d7ab/download, truy cập ngày 25/6/2026.

[6] FR (Tháng 6/2026), "Triển vọng kinh tế toàn cầu tháng 6/2026: Tăng trưởng bất chấp những biến động địa chính trị.", https://www.fitchratings.com/research/sovereigns/global-economic-outlook-june-2026-04-06-2026, truy cập ngày 25/6/2026.

Trong nước, quý II và 6 tháng đầu năm 2026 là giai đoạn đầu triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026-2030 và Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục chỉ đạo quyết liệt thực hiện các nghị quyết, chỉ thị về phát triển kinh tế - xã hội, tập trung ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; đồng thời triển khai đồng bộ việc sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước. Nhờ đó, kinh tế - xã hội quý II và 6 tháng đầu năm 2026 tiếp tục duy trì đà phục hồi tích cực; sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ, đầu tư và tiêu dùng tăng trưởng khá, các cân đối lớn của nền kinh tế cơ bản được bảo đảm.

Tại tỉnh Điện Biên, năm 2026 là năm đầu triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, nhiệm kỳ 2025-2030. Các nghị quyết, chương trình, đề án trọng tâm của Trung ương và của tỉnh được triển khai đồng bộ, tạo động lực mới cho phát triển kinh tế - xã hội. Sau một năm vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp, tổ chức bộ máy tiếp tục được kiện toàn, hoạt động ngày càng ổn định, hiệu lực, hiệu quả. Tuy nhiên, tỉnh vẫn đối mặt với nhiều khó khăn do quy mô nền kinh tế nhỏ, kết cấu hạ tầng và sức cầu còn hạn chế, tạo áp lực lớn trong việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng GRDP 11,02% năm 2026. Trong bối cảnh đó, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh cùng sự phối hợp của các cấp, các ngành, các nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội được triển khai đồng bộ, linh hoạt theo kịch bản tăng trưởng năm 2026. Nhờ đó, tình hình kinh tế - xã hội tháng 6, quý II và 6 tháng đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh tiếp tục đạt nhiều kết quả tích cực trên các ngành, lĩnh vực.

I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) tỉnh Điện Biên quý II/2026 ước tính tăng 8,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,16%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 13,29%; khu vực dịch vụ tăng 8,51%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 7,75%.

GRDP ước 6 tháng đầu năm 2026 theo giá so sánh năm 2020 đạt 15.437,33 tỷ đồng, tăng 8,67% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 9,28%; quý II tăng 8,2%). Trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp thủy sản đạt 2.668,16 tỷ đồng, tăng 4,16%; khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 2.550,91 tỷ đồng, tăng 12,92% (công nghiệp tăng 14,38%); khu vực dịch vụ đạt 9.580,98 tỷ đồng, tăng 8,98%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 637,28 tỷ đồng, tăng 7,33%. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Điện Biên 6 tháng đầu năm 2026 so với các tỉnh cùng khu vực và cả nước: Xếp thứ 5/9 tỉnh vùng kinh tế, xếp thứ 17/34 tỉnh, thành phố.

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Điện Biên 6 tháng đầu năm 2026 theo giá hiện hành đạt 18.433,2 tỷ đồng, tăng 13,82% so với cùng kỳ năm trước, đạt 45,23% kế hoạch. Trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 2.962,83 tỷ đồng, tăng 5,41%, đạt 52,68%; khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 3.216,63

tỷ đồng, tăng 20,63%, đạt 33,7%; khu vực dịch vụ đạt 11.492,75 tỷ đồng, tăng 14,46%, đạt 47,98%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 760,98 tỷ đồng, tăng 12,42%, đạt 46,56%.

Về cơ cấu nền kinh tế 6 tháng đầu năm 2026, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 16,07%, giảm 1,28% so với cùng kỳ năm trước; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 17,45%, tăng 0,98% so với cùng kỳ năm trước; khu vực dịch vụ chiếm 62,35%, tăng 0,35% so với cùng kỳ năm trước; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,13%, giảm 0,05% so với cùng kỳ năm trước.

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản

Sản xuất nông nghiệp 6 tháng đầu năm tập trung chủ yếu vào sản xuất vụ đông xuân, đẩy nhanh tiến độ gieo trồng cây hằng năm vụ mùa và chuẩn bị điều kiện phát triển các loại cây chủ lực như cà phê, mắc ca theo định hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh. Chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển tương đối ổn định; công tác phòng, chống dịch bệnh, tiêm phòng, kiểm dịch được tăng cường, góp phần hạn chế nguy cơ bùng phát dịch bệnh nguy hiểm trên đàn vật nuôi. Công tác quản lý, bảo vệ và phòng cháy, chữa cháy rừng tiếp tục được chú trọng. Hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản duy trì đà tăng trưởng khá, sản lượng thủy sản tăng so với cùng kỳ năm trước.

2.1. Nông nghiệp

a) Trồng trọt

** Tháng 6 năm 2026:*

Thu hoạch lúa đông xuân: Tính đến ngày 20/6/2026, toàn tỉnh thu hoạch được 9.254,55 ha, tăng 9,21% so với cùng kỳ năm trước; ước sản lượng đã thu hoạch 53.583,84 tấn, tăng 3,51%.

Cây hằng năm: Tính đến ngày 20/6/2026, toàn tỉnh đã gieo trồng được 25.611,83 ha[7] cây hằng năm các loại, tăng 27,07% so với cùng kỳ năm trước, thời tiết thuận lợi nên một số địa phương đã tập trung làm đất và gieo cấy lúa vụ mùa năm 2026, đặc biệt là các diện tích lúa nương.

Cây lâu năm: Chủ yếu chăm sóc những diện tích hiện có, đồng thời phát cỏ, tỉa cành, bón phân để đảm bảo cho cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt. Thu hoạch sản phẩm trong kỳ phục vụ nhu cầu thị trường như vú sữa, chuối, dứa, vú sữa... Các địa phương tiếp tục tăng tốc trồng mới cây cà phê, mắc ca theo kế hoạch của UBND tỉnh.

** 6 tháng đầu năm 2026:*

Cây hằng năm: Trong 6 tháng đầu năm, ước tính toàn tỉnh gieo trồng được 79.091,65 ha[8], tăng 5,71% cây hằng năm các loại, trong đó:

---

[7] Cụ thể: Lúa ruộng 5.168,48 ha; Lúa nương 18.433,47 ha; Ngô 1.683,63 ha; Khoai lang 2,9 ha; Lạc 5,35 ha; Đậu tương 18 ha; Rau các loại 300 ha.

[8] Bao gồm diện tích 2 vụ: Vụ đông xuân 53.479,82 ha; vụ mùa 25.611,83 ha.

- Lúa đông xuân: Gieo cấy được 9.815,8 ha, tăng 0,54%, vượt 1,04% kế hoạch tỉnh giao; ước năng suất bình quân toàn tỉnh 57,29 tạ/ha, giảm 6,21%; sản lượng 56.635,29 tấn, giảm 5,71%[9].

- Lúa mùa: Gieo cấy 23.601,95 ha (lúa ruộng 5.168,48 ha, lúa nương 18.433,47 ha); tiến độ gieo cấy lúa mùa tăng so chính thức cùng kỳ năm trước 18,78% do trong kỳ thời tiết thuận lợi, hệ thống tưới tiêu đảm bảo, người dân đẩy nhanh tiến độ gieo trồng.

- Cây ngô: Gieo trồng được 22.003,89 ha, giảm 4,67%; năng suất đạt 32,35 tạ/ha, tăng 4,96%; sản lượng đạt 65.728,89 tấn, giảm 7,59%. Diện tích, sản lượng giảm ở vụ xuân do đề án chuyển đổi đất trồng ngô kém hiệu quả trên các sườn đồi sang trồng cây lâu năm.

- Cây sắn: Gieo trồng được 17.570,58 ha, tăng 11,32%[10]; năng suất 97 tạ/ha, tăng 0,64%; sản lượng 170.439,53 tấn, tăng 12,05%.

- Cây đậu tương: Gieo trồng được 194,5 ha, tăng 30,89%; năng suất 12,47 tạ/ha, tăng 0,4%; sản lượng đạt 220,06 tấn, tăng 19,25%. Toàn bộ diện tích tăng được trồng tại xã Nà Bủng và xã Chà Tở, do bà con chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng khoai sọ, cỏ voi sang trồng đậu tương.

- Cây lạc: Gieo trồng được 591,6 ha, giảm 0,5%; năng suất 14,48 tạ/ha, tăng 9,7%; sản lượng 848,76 tấn, tăng 8,17%; người dân áp dụng biện pháp chăm sóc tốt, bón phân đúng quy trình, cây lạc thích nghi với thổ nhưỡng, khí hậu tạo năng suất, sản lượng cao.

- Cây rau các loại: Gieo trồng được 3.476,44 ha, tăng 2,5%; sản lượng đạt 57.258,88 tấn, giảm 0,02%.

Infographic số 01: Diện tích hiện có một số cây hằng năm 6 tháng đầu năm 2026

[9] Năng suất, sản lượng chung toàn tỉnh giảm do trong tháng 5/2026, thời điểm lúa đang vào giai đoạn chín xảy ra nhiều vụ thiên tai do mưa lốc, giông sét, mưa đá gây thiệt hại trên 70% của hơn 700 ha tại khu vực các xã Thanh An, Sam Mứn, phường Mường Thanh.

[10] Trong kỳ, tăng trồng mới 4.222,12 ha tại một số xã vùng cao do giá bán trung bình năm 2026 là 2.000 đồng/kg, tăng so với cùng kỳ, người dân trồng trở lại sau khi bỏ hoang đất trong năm 2025; bên cạnh đó, có 23/45 xã, phường giảm diện tích tổng 2.434,84 ha do chuyển đổi sang trồng cây lâu năm có giá trị cao.

Cây lâu năm: Sản xuất cây lâu năm 6 tháng đầu năm trên địa bàn tỉnh cơ bản duy trì ổn định về giá bán cũng như sản lượng. Nhiều loại cây trồng chủ lực tiếp tục phát triển theo hướng tích cực, đặc biệt là mắc ca, cà phê, xoài, mít, đào, mận, vú sữa và các loại cây dược liệu. Tổng diện tích hiện có ước tính đạt 33.249,46 ha, tăng 5,38%[11].

Infographic số 02: Diện tích hiện có một số cây lâu năm 6 tháng đầu năm 2026

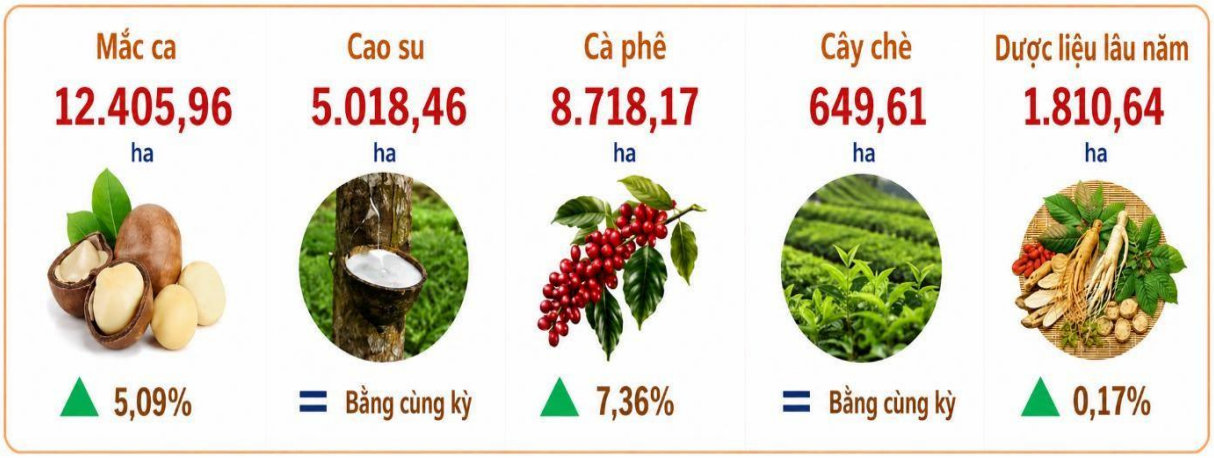

Diện tích, sản lượng thu hoạch một số loại cây cụ thể:

- Cây ăn quả chủ yếu: Cây xoài 694,63 ha, tăng 0,52%; sản lượng ước đạt 1.040,28 tấn, tăng 6,11%. Cây dứa 1.177,95 ha, tăng 70,34%; sản lượng 2.940,8 tấn, tăng 5,96%. Cây mít 438,76 ha, tăng 1,41%; sản lượng 257,99 tấn, tăng 21,05%. Cây mận 146,55 ha; sản lượng 763,48 tấn, tăng 13,70%. Cây đào sản lượng đạt 111,78 tấn, tăng 18,87%. Cây lê sản lượng đạt 689,55 tấn, tăng 13,37%. Cây chuối diện tích 287,91 ha, giảm 2,04%; sản lượng đạt 3.374,29 tấn, giảm 0,90%. Cây chanh leo 18,6 ha, giảm 1,06%; sản lượng đạt 8,95 tấn, giảm 83,51%. Cây vải sản lượng đạt 463,21 tấn, giảm 2,92%.

- Cây công nghiệp lâu năm: Cao su sản lượng đạt 1.636,02 tấn, tăng 2,24%. Cây chè sản lượng đạt 60,21 tấn, tăng 0,4%.

b) Chăn nuôi

Tháng 6/2026, tổng đàn vật nuôi cơ bản duy trì ổn định và có xu hướng tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, phần lớn chăn nuôi theo quy mô nhỏ lẻ, dịch bệnh diễn biến phức tạp và hạ tầng giao thông hạn chế; chi phí đầu vào như thức ăn và giống tăng cao, thị trường tiêu thụ chủ yếu trong nội tỉnh và phụ thuộc nhiều vào thương lái.

[11] Cụ thể: Cây ăn quả các loại đạt 17.007,71 ha, tăng 6,9%, chiếm 51,15% tổng diện tích cây lâu năm (trong đó cây mắc ca có diện tích lớn với hơn 12.405,96 ha, tăng 5,09%); Cao su đạt 5.018,46 ha, duy trì ổn định, chiếm 15,09%; Cà phê đạt 8.718,17 ha, tăng 7,36%, chiếm 26,22%; Cây chè đạt 649,61 ha, được trồng duy trì ổn định; cây dược liệu lâu năm đạt 1.810,64 ha, tăng 0,17%.

Biểu số 01: Số lượng đầu con gia súc, gia cầm tháng 6 năm 2026

Chỉ tiêu	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện tháng báo cáo	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ (%)
1. Gia súc (con)			
Trâu	143.196	141.942	-0,88
Bò	104.006	104.989	0,95
Lợn	307.905	312.147	1,38
2. Gia cầm (1000 con)	**5.003,09**	**5.147,08**	**2,88**
Trong đó: Gà	3.841,26	3.981,22	3,64

Trong 6 tháng đầu năm, trên địa bàn tỉnh diễn ra nhiều sự kiện chính trị, kinh tế, văn hóa, thể thao và du lịch quan trọng, nổi bật; cùng nhiều hoạt động trưng bày, triển lãm, giới thiệu, quảng bá các sản phẩm văn hóa, du lịch, sản phẩm OCOP và nông sản tiêu biểu của địa phương. Các sự kiện đã thu hút sự tham gia của đông đảo đại biểu, nhà đầu tư, nhân dân và du khách trong và ngoài tỉnh. Đặc biệt, kỳ nghỉ lễ 30/4 và 01/5 kéo dài với lượng khách tham quan các điểm di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh tăng cao, kéo theo nhu cầu tiêu thụ các mặt hàng nông sản, thực phẩm phục vụ hoạt động kinh doanh nhà hàng, khách sạn, dịch vụ ăn uống và nhu cầu mua sắm đặc sản địa phương làm quà tặng của du khách tăng cao.

Biểu số 02: Một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu quý II, 6 tháng năm 2026

	Ước tính quý II năm 2026	Cộng dồn 6 tháng năm 2026	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ (%)	
			Quý II/2026	6 tháng/2026
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn)				
Thịt lợn	3.878,22	7.788,80	3,45	3,60
Thịt trâu	780,57	1.616,64	2,68	2,53
Thịt bò	700,68	1.412,58	3,92	4,42
Thịt gia cầm	1.422,46	2.828,08	1,50	2,54
Trứng (nghìn quả)	21.483,30	44.129,56	1,91	2,41

Tình hình thiệt hại do dịch bệnh[12]*:* Trong 6 tháng đầu năm, bệnh dịch tả lợn Châu Phi làm chết 8.229 con lợn; bệnh cúm gia cầm H5N1 tiêu hủy 5.861 con gà; bệnh lở mồm long móng trên trâu, bò làm chết 09 con; bệnh dại trên chó, mèo làm chết 01 con. Công tác tiêm phòng đã thực hiện được 13.710 liều vắc xin phòng bệnh dại cho chó. Công tác kiểm dịch động vật được thực hiện đối với 8.173 con gia súc và 12.812 kg sản phẩm động vật bò xuất đi Hà Nội. Công tác kiểm soát giết mổ được thực hiện đối với 10.572 con lợn và 1.221 con trâu, bò, góp phần bảo đảm an toàn dịch bệnh và vệ sinh thú y trên địa bàn tỉnh.

[12] Theo báo cáo của Chi cục Nông nghiệp, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên.

2.2. Lâm nghiệp

Tháng 6/2026, dự ước gỗ khai thác 762 m^3, giảm 1,03% so với thực hiện cùng kỳ năm trước; củi khai thác 70.982 ste, giảm 1,43%. Toàn tỉnh xảy ra 45 vụ phá rừng trái pháp luật[13] (phá rừng làm nương 18 vụ, phá rừng mục đích khác 27 vụ) tại 9/45 xã phường trên địa bàn tỉnh, tăng 125% so với cùng kỳ năm trước; gây thiệt hại 4,07 ha rừng.

Tính chung 6 tháng đầu năm, gỗ khai thác được 4.295 m^3, tăng 0,64% so với thực hiện cùng kỳ năm trước; củi khai thác được 413.072,25 ste, tăng 1,73%. Toàn tỉnh xảy ra 15 vụ cháy rừng tại 7/45 xã phường, gây thiệt hại 16,52 ha, tăng cao so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do đốt rừng làm nương rẫy; 213 vụ phá rừng trái pháp luật (phá rừng làm nương 110 vụ; phá rừng mục đích khác 103 vụ), giảm 22,55% và gây thiệt hại 38,67 ha rừng.

Trong 6 tháng đầu năm, các địa phương đã chủ động chuẩn bị diện tích đất, phát dọn thực bì, cây giống, nhân lực và các điều kiện cần thiết để triển khai trồng rừng vào cao điểm mùa mưa. Diện tích rừng trồng được chăm sóc 979,26 ha[14], tăng 35,38% so với cùng kỳ năm trước; diện tích rừng được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh 3.471 ha, tăng 31,43%; cây lâm nghiệp trồng phân tán 0,54 nghìn cây, tăng 5,88%; giao khoán bảo vệ rừng 225.380 ha, tăng 1,02%.

2.3. Thủy sản

Nuôi trồng và khai thác thuỷ sản trên địa bàn tỉnh phát triển ổn định. Tháng 6/2026, dự ước toàn tỉnh có 2.844,54 ha ao, hồ nuôi trồng thủy sản, tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Diện tích nuôi cá 2.843,04 ha, diện tích nuôi tôm 0,6 ha, diện tích nuôi thủy sản khác 0,9 ha. Mô hình cá lồng bè được các hộ gia đình, hợp tác xã và doanh nghiệp ngoài nhà nước đầu tư nuôi, tổng toàn tỉnh có 41.585 m^3, mô hình nuôi cá hồi bằng bể bồn tại xã Quài Tở với 600 m^3.

Sản lượng thủy sản quý II/2026 ước đạt 1.336,82 tấn, tăng 4,08% so với cùng kỳ năm trước (trong đó: Cá đạt 1.300,95 tấn, tăng 4,09%; tôm đạt 8,72 tấn, tăng 2,23%; thủy sản khác đạt 27,15 tấn, tăng 3,94%). Tính chung 6 tháng đầu năm, sản lượng thủy sản ước đạt 2.666,14 tấn, tăng 3,88% so với cùng kỳ năm trước (trong đó: Cá đạt 2.594,12 tấn, tăng 3,88%; tôm đạt 17,54 tấn, tăng 2,51%; thủy sản khác đạt 54,48 tấn, tăng 3,93%).

Sản lượng thủy sản nuôi trồng tháng 6/2026 ước đạt 415,95 tấn, tăng 3,48% so với thực hiện cùng kỳ năm trước (trong đó: Cá đạt 410,09 tấn, tăng 3,48%; tôm đạt 1,06 tấn, tăng 2,91%; thủy sản khác đạt 4,8 tấn, tăng 3,9%). Quý II/2026, ước đạt 1.259,8 tấn, tăng 4,15% (trong đó: Cá đạt 1.243,07 tấn, tăng 4,15%; tôm đạt 3,26 tấn, tăng 3,49%; thủy sản khác đạt 13,47 tấn, tăng 4,26%). Tính chung 6 tháng đầu năm đạt 2.510,97 tấn, tăng 3,93% (trong đó: Cá đạt 2.477,51 tấn, tăng 3,93%; tôm đạt 6,52 tấn, tăng 3,66%; thủy sản khác đạt 26,94 tấn, tăng 4,38%).

---

[13] Theo báo cáo của Chi cục Kiểm lâm Trong đó:

[14] Cụ thể: Rừng sản xuất 119,03 ha; rừng phòng hộ 848,43 ha; rừng đặc dụng 11,8 ha.

Sản lượng thuỷ sản khai thác tháng 6/2026 ước đạt 22,98 tấn, tăng 1,86% so với thực hiện cùng kỳ năm trước; quý II/2026 đạt 77,02 tấn, tăng 2,98%. Tính chung 6 tháng đầu năm đạt 155,17 tấn, tăng 2,99%, bao gồm: Cá đạt 116,61 tấn, tăng 2,99%; tôm đạt 11,02 tấn, tăng 1,85%; thủy sản khác đạt 27,54 tấn, tăng 3,49%.

3. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tháng Sáu tăng trưởng khá cao. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 6/2026 ước tính tăng 34,47% so với tháng trước và tăng 24,41% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý II/2026, IIP tăng 17,02% so với cùng kỳ năm 2025; 6 tháng đầu năm 2026 tăng 16,03% so với cùng kỳ năm trước.

Tháng 6/2026, IIP ước tăng 34,47% so với tháng trước. Trong đó, ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 104,08%, là ngành có mức tăng cao nhất, do nhu cầu sử dụng điện tăng cao và các nhà máy thủy điện bước vào thời kỳ có điều kiện thủy văn thuận lợi. Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,5%, chủ yếu nhờ một số ngành có mức tăng khá như sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 22,77%, sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 16,67%, sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị tăng 6,03%, chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 3,3%. Ngành khai khoáng giảm nhẹ 0,68%, trong khi cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,6% so với tháng trước.

So với cùng kỳ năm trước, IIP tháng 6/2026 tăng 24,41%. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 22,49%; sản xuất, phân phối điện tăng 29,93%. Trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, nhiều ngành đạt mức tăng khá cao như: Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 210,82%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 28,35%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 26,33%; in, sao chép bản ghi tăng 23,47%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 22,0%; chế biến thực phẩm tăng 19,5%; dệt tăng 18,56%; khai thác than cứng, than non tăng 11,84%. Ở chiều ngược lại, một số ngành có mức tăng thấp hoặc giảm, như chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 1,11%, công nghiệp chế biến, chế tạo khác giảm 9,22%.

Biểu đồ số 01: IIP các tháng so với cùng kỳ

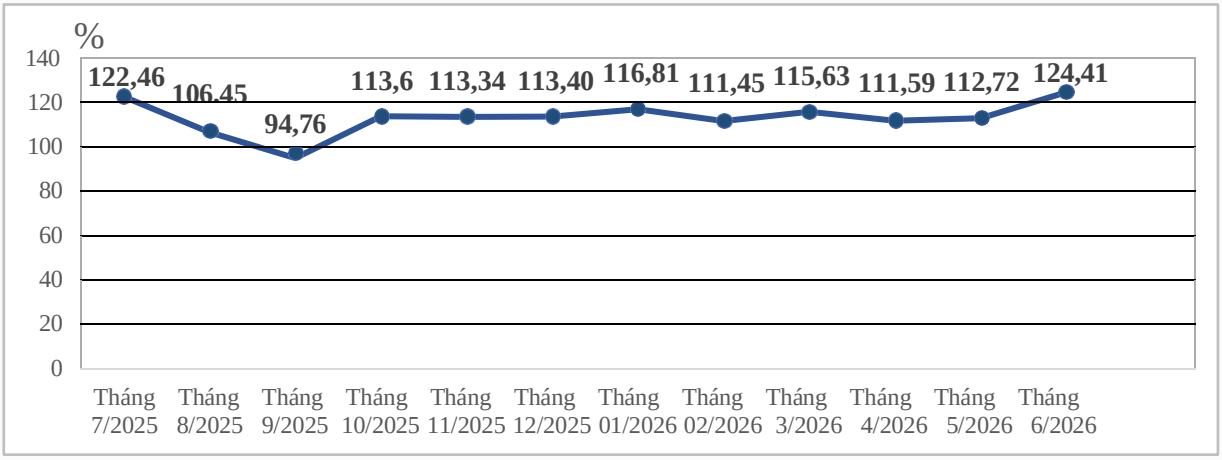

Quý II/2026, IIP ước tăng 17,02% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn mức tăng 14,85% của quý I, cho thấy đà tăng trưởng công nghiệp tiếp tục được duy trì. Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 17,97%, cao hơn mức 17,37% của quý I và tiếp tục là động lực tăng trưởng chủ yếu của toàn ngành. Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 18,78%, cải thiện đáng kể so với mức 9,26% của quý I nhờ điều kiện thủy văn thuận lợi, góp phần bảo đảm nguồn cung điện phục vụ sản xuất. Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,86%, duy trì mức tăng ổn định, trong khi ngành khai khoáng tăng 4,44%, thấp hơn mức tăng 8,53% của quý I.

Trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, nhiều ngành ghi nhận tốc độ tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 74,76%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị tăng 28,31%; sản xuất đồ uống tăng 24,46%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 24,07%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 23,42%; dệt tăng 22,3%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 22%. Một số ngành duy trì mức tăng khá như chế biến thực phẩm tăng 20,78%. Bên cạnh đó, một số ngành có mức tăng thấp hoặc giảm so với cùng kỳ năm trước, như chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 1,61%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 5,86%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác giảm 11,5%[15].

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, IIP tăng 16,03% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là động lực tăng trưởng chính, tăng 17,66%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 15,64%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,95%; khai khoáng tăng 6,24%. Một số ngành có mức tăng nổi bật gồm: sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị tăng 31,8%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 30,13%; sản xuất đồ uống tăng 27,9%; chế biến thực phẩm tăng 20,78%; dệt tăng 20,06%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 19,69%; in, sao chép bản ghi tăng 18,87%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 17,82% và sản xuất trang phục tăng 16,58%. Tuy nhiên, một số ngành vẫn ghi nhận mức giảm như công nghiệp chế biến, chế tạo khác giảm 13,34% và khai thác than cứng, than non giảm 0,99%, cho thấy mức tăng trưởng giữa các ngành công nghiệp còn có sự chênh lệch.

Một số sản phẩm công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn trong sáu tháng đầu năm 2026 tăng khá so với cùng kỳ năm trước: Các hợp chất chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỏ hoặc dải tăng 30,08%; giường bằng gỗ các loại tăng 36,36%; thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm tăng 25,87%; nước không uống được tăng 23,71%; cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép tăng 23,59%; sản phẩm in khác (quy khổ 13cm × 19cm) tăng 22,02%; điện sản xuất tăng 16,7%; báo in (quy khổ 13cm × 19cm) tăng 6,15%; điện thương phẩm tăng 5,58%; nước uống được tăng 5,11%; bê tông trộn sẵn (bê tông tươi) tăng 7,73% và xi măng Portland đen

[15]. Do các cơ sở gia công, chế tác vàng bạc giảm dần và chỉ hoạt động mua bán vàng bạc, trang sức.

tăng 2,68%. Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước như than đá (than cứng) loại khác giảm 0,99% và dịch vụ sản xuất đồ kim hoàn, chi tiết liên quan giảm 13,73%.

Nhìn chung, hoạt động sản xuất công nghiệp trong 6 tháng đầu năm 2026 tiếp tục duy trì đà tăng trưởng khá, với động lực chủ yếu từ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và ngành sản xuất, phân phối điện. Nhiều ngành công nghiệp chủ lực ghi nhận mức tăng trưởng tích cực, góp phần nâng chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 16,03% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, mức tăng trưởng giữa các ngành còn có sự chênh lệch; một số ngành vẫn ghi nhận mức tăng thấp hoặc giảm do còn gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Kết quả đạt được trong 6 tháng đầu năm tạo nền tảng thuận lợi để ngành công nghiệp tiếp tục duy trì đà tăng trưởng trong những tháng cuối năm, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 30/6/2026 tăng 24,13% so với tháng trước và tăng 473,41%[16] so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 6 năm 2026 tăng 11,73% so với tháng trước và tăng 21,74% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,09% so với cùng kỳ năm 2025.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 30/6/2026 so với tháng cùng kỳ năm trước tăng 13,63%, trong đó: Lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 29,61%; doanh nghiệp ngoài quốc doanh tăng 2,38%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026 số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tăng 18,31% (khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 39,98%[17], khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh tăng 2,87%).

4. Hoạt động của doanh nghiệp

a) Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong 6 tháng đầu năm 2026 có 171 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 166% so với cùng kỳ, tổng số vốn đăng ký 1.329 tỷ đồng, tăng 27,2%; riêng quý II có 91 doanh nghiệp thành lập mới (tăng 35,82% so với cùng kỳ năm trước); có 95 chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đăng ký đăng ký hoạt động; 17 doanh nghiệp giải thể (cùng kỳ 10 doanh nghiệp); 103 doanh nghiệp tạm ngừng, giảm 3%; 40 doanh nghiệp quay trở lại thị trường. Dự báo có khoảng 42 doanh nghiệp thực tế đi vào hoạt động (chiếm 24,56% số doanh nghiệp thành lập mới), sử dụng khoảng 630 lao động, chủ yếu các doanh nghiệp

---

[16]. Xi măng tăng 475,80%, do nhu cầu thị trường chưa phục hồi đồng đều, nhu cầu sử dụng xi măng Điện Biên trong các công trình xây dựng chưa cao, tính cạnh tranh đối với các thương hiệu xi măng sản xuất tại tỉnh khác chưa mạnh, doanh nghiệp cần đẩy mạnh tiêu thụ, giải phóng tồn kho trong các tháng tới.

[17]. Nhờ việc đưa vào vận hành nhà máy cao su Điện Biên góp phần giải quyết nhu cầu việc làm bền vững đối với lực lượng lao động tại địa phương.

này thuộc lĩnh vực xây dựng nhà, thương mại.

b) Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng sản xuất, kinh doanh cho thấy các doanh nghiệp công nghiệp tiếp tục duy trì tâm lý lạc quan về triển vọng hoạt động trong quý tới. Việc chủ động ổn định sản xuất ngay từ đầu năm, cùng với sự cải thiện của thị trường tiêu thụ và các điều kiện sản xuất, tạo nền tảng để nhiều doanh nghiệp kỳ vọng tăng trưởng trong thời gian tới, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển công nghiệp năm 2026.

Trong tổng số 17 doanh nghiệp được khảo sát, có 9 doanh nghiệp (chiếm 52,94%) đánh giá hoạt động sản xuất, kinh doanh quý tới thuận lợi hơn so với quý hiện tại. Đây chủ yếu là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất mủ cao su sơ chế và sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, là những ngành có sản phẩm đầu ra chiếm tỷ trọng lớn và có tác động đáng kể đến tăng trưởng toàn ngành công nghiệp. Bên cạnh đó, có 3 doanh nghiệp (chiếm 17,65%) nhận định tình hình không thay đổi, trong khi 5 doanh nghiệp (chiếm 29,41%) dự báo hoạt động khó khăn hơn. Trong số này, doanh nghiệp sản xuất xi măng dự báo hoạt động sản xuất kinh doanh sẽ gặp khó khăn do quý III là thời điểm cao điểm mùa mưa, ảnh hưởng đến tiến độ thi công các công trình xây dựng, làm giảm nhu cầu tiêu thụ xi măng. Chỉ số cân bằng về xu hướng sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp đạt 23,53%, cho thấy số doanh nghiệp kỳ vọng điều kiện sản xuất, kinh doanh thuận lợi vẫn cao hơn số doanh nghiệp dự báo khó khăn.

5. Xây dựng

Trong 6 tháng đầu năm 2026, hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Điện Biên tiếp tục khởi sắc nhờ đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công và triển khai kế hoạch đầu tư năm 2026. Nhiều công trình, dự án trọng điểm đã được động thổ, khởi công như Dự án Tổ hợp cáp treo du lịch văn hóa lịch sử Điện Biên Phủ, Dự án Nhà ở xã hội tại khu vực Hoàng Văn Thái - Khe Chít, Tuyến cao tốc Sơn La - Điện Biên - Cửa khẩu Tây Trang (giai đoạn 1) và Tổ hợp nghỉ dưỡng, sân golf quy mô lớn, tạo thêm khối lượng xây lắp cho các doanh nghiệp trên địa bàn. Cùng với đó, các dự án chuyển tiếp tiếp tục được đẩy nhanh tiến độ, công tác quy hoạch, quản lý đầu tư xây dựng và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc được thực hiện quyết liệt, góp phần duy trì đà tăng trưởng khá của ngành xây dựng, tạo nền tảng phát triển kết cấu hạ tầng và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Giá trị sản xuất xây dựng theo giá hiện hành quý II/2026 ước đạt 4.312,1 tỷ đồng, tăng 44,54% so với quý trước và tăng 50,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026 giá trị sản xuất xây dựng theo giá hiện hành ước đạt 7.295,39 tỷ đồng, tăng 44,13% so với cùng kỳ năm trước.

Chia theo loại hình sở hữu: Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước tiếp tục giữ vai trò chủ lực với giá trị sản xuất đạt 4.978,28 tỷ đồng, chiếm 68,23% tổng giá trị sản xuất toàn ngành và tăng 71,77% so với cùng kỳ năm trước; các loại hình khác đạt 2.279,49 tỷ đồng, chiếm 31,25%, tăng 5,42%. Khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm

tỷ trọng nhỏ (0,52%) nhưng có mức tăng trưởng rất cao (3.286,23%[18]) do triển khai các dự án xây dựng quy mô lớn.

Chia theo loại công trình: Công trình nhà ở đạt 2.185,98 tỷ đồng (chiếm 29,97%), tăng 7,66%. Công trình nhà không để ở đạt 2.198,95 tỷ đồng (chiếm 30,14%), tăng 125,92%. Công trình kỹ thuật dân dụng đạt 2.611,23 tỷ đồng (chiếm 35,79%), tăng 33,54%. Hoạt động xây dựng chuyên dụng đạt 299,23 tỷ đồng (chiếm 4,1%), tăng 191,68%.

Biểu đồ số 02: Tốc độ phát triển GTXD ngành xây dựng theo giá hiện hành 6 tháng đầu năm 2026 chia theo loại công trình so với cùng kỳ năm trước

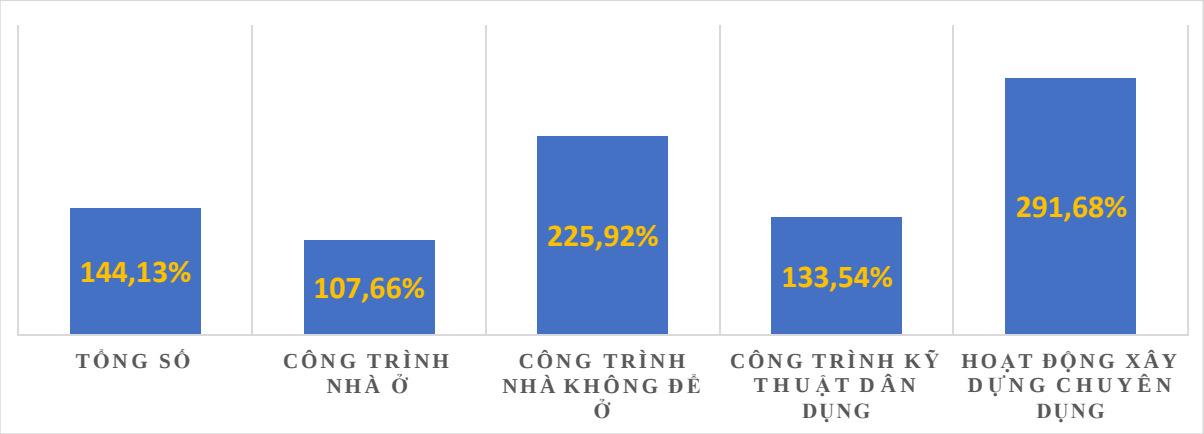

Nhìn chung, hoạt động xây dựng 6 tháng đầu năm tiếp tục là động lực tăng trưởng quan trọng của nền kinh tế của tỉnh, tạo sức lan tỏa tới sản xuất vật liệu xây dựng, vận tải và thương mại; đồng thời góp phần nâng cao năng lực hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới.

6. Thương mại, dịch vụ, vận tải

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động thương mại và dịch vụ tháng Sáu tiếp tục duy trì đà tăng trưởng ổn định; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 2,23% so với tháng trước và tăng 15,06% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 14,86% so với cùng kỳ năm trước, trong đó quý I tăng 17,03% và quý II tăng 12,77%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Sáu năm 2026 ước tính đạt 2.857,13 tỷ đồng, tăng 2,23% so với tháng trước, tăng 15,06% so với cùng kỳ năm trước. Trong quý II/2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 8.314,36 tỷ đồng, tăng 0,25% so với quý trước và tăng 12,77% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 16.608,35 tỷ đồng, tăng 14,86% so với cùng kỳ năm trước.

---

[18]. Nguyên nhân tăng mạnh là do trong kỳ có DN nhà nước của TP Hà Nội thực hiện gói thầu xây lắp trạm điện 220kv tại Điện Biên.

Biểu số 03. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)		
				Tháng 6 năm 2026	Quý II năm 2026	6 tháng năm 2026
Tổng số	**2.857,13**	**8.314,36**	**16.608,35**	**15,06**	**12,77**	**14,86**
Bán lẻ hàng hóa	2.073,75	6.056,76	12.242,14	12,74	11,53	14,72
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	280,53	791,37	1.538,19	25,79	18,73	18,55
Du lịch lữ hành	0,64	1,73	3,30	24,49	14,49	46,17
Dịch vụ khác	502,21	1.464,49	2.824,72	19,54	14,89	13,50

** Bán lẻ hàng hoá*

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 6 năm 2026 ước đạt 2.073,75 tỷ đồng, tăng 1,65% so với tháng trước và tăng 12,74% so với cùng kỳ năm trước. Mức tăng so với tháng trước chủ yếu nhờ sức mua của người dân tiếp tục duy trì ổn định, hoạt động thương mại diễn ra sôi động trong mùa du lịch hè, cùng với việc nhiều doanh nghiệp triển khai các chương trình khuyến mại, kích cầu tiêu dùng. So với cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ tiếp tục duy trì mức tăng khá, phản ánh sức mua của thị trường từng bước được cải thiện, hoạt động sản xuất, kinh doanh ổn định và thu nhập của người dân có xu hướng tăng. Nhìn chung, thị trường hàng hóa trên địa bàn được bảo đảm, nguồn cung dồi dào, giá cả các mặt hàng thiết yếu cơ bản ổn định, đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng.

Xét theo nhóm hàng, so với tháng trước, một số nhóm hàng ghi nhận mức tăng khá như: gỗ và vật liệu xây dựng tăng 6,68%; nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) tăng 3,64%; xăng, dầu các loại tăng 3,02%; doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 1,94%; phương tiện đi lại tăng 1,49%; ô tô con tăng 0,79%. Mức tăng của nhóm gỗ và vật liệu xây dựng chủ yếu do hoạt động xây dựng trên địa bàn tiếp tục được đẩy mạnh, nhiều công trình, dự án được triển khai làm gia tăng nhu cầu vật liệu xây dựng. Bên cạnh đó, nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa trong mùa hè tăng đã thúc đẩy tiêu thụ xăng, dầu, các loại nhiên liệu, đồng thời làm gia tăng nhu cầu sửa chữa, bảo dưỡng và mua sắm phương tiện phục vụ đi lại.

Ở chiều ngược lại, một số nhóm hàng có doanh thu giảm nhẹ so với tháng trước như: lương thực, thực phẩm giảm 0,49%; vật phẩm văn hóa, giáo dục giảm 2,29%. Mức giảm chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng các mặt hàng thiết yếu sau thời gian cao điểm đã trở lại ổn định; riêng nhóm vật phẩm văn hóa, giáo dục giảm do chưa bước vào năm học mới nên nhu cầu mua sắm sách vở và đồ dùng học tập còn thấp.

So với cùng kỳ năm trước, tất cả các nhóm hàng đều ghi nhận mức tăng trưởng, trong đó vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 26,32%; doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 24,61%; nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) tăng 24,52%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 22,27%; phương tiện đi lại tăng 21,49%; xăng, dầu các loại tăng 24,02%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 20,56%; hàng may mặc tăng 11,62%; lương thực, thực phẩm tăng 3,24%. Kết quả này phản ánh sức mua trên thị trường tiếp tục được cải thiện, hoạt động thương mại duy trì ổn định, đồng thời chịu tác động tích cực từ sự phục hồi của các ngành xây dựng, du lịch, vận tải và sản xuất.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 12.242,14 tỷ đồng, tăng 14,72% so với cùng kỳ năm trước. Tất cả các nhóm hàng đều ghi nhận mức tăng trưởng, trong đó vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 25,81%; doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 25,55%; phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) tăng 24,83%; ô tô con tăng 23,25%; nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) tăng 22,88%; xăng, dầu các loại tăng 21,65%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 21,34%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 19,90%; hàng hóa khác tăng 14,45%; hàng may mặc tăng 14,13%; lương thực, thực phẩm tăng 8,92%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 7,74%. Kết quả trên cho thấy thị trường bán lẻ hàng hóa trên địa bàn tiếp tục duy trì xu hướng phục hồi và tăng trưởng tích cực, nguồn cung hàng hóa ổn định, đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng của người dân. Sức mua của thị trường được cải thiện cùng với sự phục hồi của hoạt động sản xuất, xây dựng, du lịch và vận tải đã tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng thương mại, góp phần tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong 6 tháng đầu năm 2026.

** Dịch vụ lưu trú, ăn uống*

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 6 năm 2026 ước đạt 280,53 tỷ đồng, tăng 5,70% so với tháng trước và tăng 25,79% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026 đạt 1.538,19 tỷ đồng, tăng 18,55% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: dịch vụ lưu trú đạt 164,25 tỷ đồng, tăng 31,75%; dịch vụ ăn uống đạt 1.373,94 tỷ đồng, tăng 17,15%.

Mức tăng của doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm chủ yếu nhờ tỉnh Điện Biên bước vào cao điểm mùa du lịch hè, lượng khách du lịch đến tham quan, nghỉ dưỡng tiếp tục tăng, kéo theo nhu cầu sử dụng các dịch vụ lưu trú và ăn uống gia tăng. Bên cạnh đó, nhiều hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch, các sự kiện văn hóa, thể thao được tổ chức cùng với hạ tầng giao thông ngày càng thuận lợi đã góp phần thu hút khách trong và ngoài tỉnh. Hoạt động kinh doanh của các cơ sở lưu trú, nhà hàng, quán ăn diễn ra sôi động, đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng. Đáng chú ý, dịch vụ lưu trú có tốc độ tăng cao hơn dịch vụ ăn uống (tăng 31,75% so với 17,15% trong 6 tháng), phản ánh xu hướng gia tăng thời gian lưu trú của khách du lịch và hiệu quả của các chương trình phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh.

** Dịch vụ khác*

Doanh thu dịch vụ khác tháng 6 năm 2026 ước đạt 502,21 tỷ đồng, tăng 2,78% so với tháng trước và tăng 19,54% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026 đạt 2.824,72 tỷ đồng, tăng 13,50% so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động vận tải hỗ trợ, dịch vụ hành chính, vui chơi giải trí, sửa chữa, chăm sóc cá nhân và các dịch vụ phục vụ du lịch diễn ra sôi động hơn khi bước vào mùa du lịch hè, góp phần thúc đẩy doanh thu toàn ngành. Bên cạnh đó, thu nhập và sức mua của người dân được cải thiện, cùng với sự mở rộng hoạt động kinh doanh của các cơ sở dịch vụ đã tạo động lực cho khu vực dịch vụ khác tiếp tục tăng trưởng khá, đóng góp tích cực vào tăng trưởng chung của ngành thương mại và dịch vụ trên địa bàn tỉnh.

Biểu đồ số 03: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu các ngành dịch vụ khác tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ

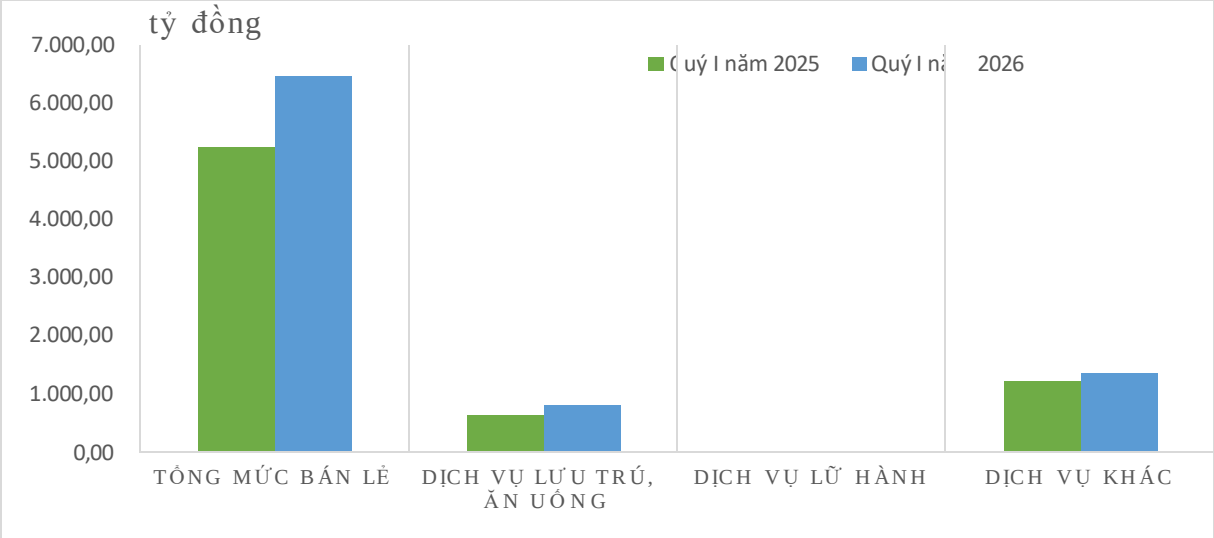

b) Hoạt động Vận tải

Hoạt động vận tải tháng Sáu khá sôi động đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân trong mùa cao điểm du lịch và vận chuyển hàng hóa phục vụ sản xuất và tiêu dùng trong tỉnh. Ngoài vận chuyển nông sản, việc đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình hạ tầng, dự án xây dựng và nhu cầu vận chuyển vật liệu xây dựng cũng góp phần làm tăng sản lượng vận tải hàng hóa. So với cùng kỳ năm trước, vận chuyển hành khách tăng 29,96% và luân chuyển hành khách tăng 29,75%; vận chuyển hàng hóa tăng 18,45% và luân chuyển hàng hóa tăng 17,96%.

Quý II năm 2026, vận chuyển hành khách tăng 30,36% so với cùng kỳ năm trước, luân chuyển hành khách tăng 33,87% và vận chuyển hàng hóa tăng 18,64%, luân chuyển hàng hóa tăng 17,89%. Tính chung 6 tháng đầu năm, vận chuyển hành khách tăng 28,77% so với cùng kỳ năm trước, luân chuyển hành khách tăng 32,76% và vận chuyển hàng hóa tăng 16,02%, luân chuyển hàng hóa tăng 15,92%.

Tổng doanh thu của hoạt động vận tải, kho bãi ước thực hiện tháng 6 năm 2026 đạt 176,43 tỷ đồng, tăng 0,91% so với tháng trước và tăng 20,34% so với cùng kỳ năm trước; quý II ước đạt 523,48 tỷ đồng, tăng 5,91% so quý trước và tăng 20,55% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm, ước đạt 1.017,76 tỷ đồng, tăng 18,58% so cùng kỳ năm trước. Bao gồm: Vận tải hành khách ước đạt

216,57 tỷ đồng, tăng 29,79%; vận tải hàng hóa ước đạt 791,31 tỷ đồng, tăng 15,92%; hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 8,01 tỷ đồng, tăng 10,99%; hoạt động bưu chính chuyển phát ước đạt 1,86 tỷ đồng, tăng 14,97%.

Vận tải hành khách tháng 6 năm 2026 ước đạt 378,5 nghìn hành khách, tăng 1,13% so với tháng trước, tăng 29,96% so với cùng kỳ năm trước; luân chuyển 42,71 triệu HK.km, tăng 0,98% và tăng 29,75%; quý II, vận tải hành khách ước đạt 1.116,57 nghìn hành khách vận chuyển, tăng 8,82% so quý trước và tăng 30,36% so với cùng kỳ năm trước; luân chuyển 126,29 triệu HK.km, tăng 8,29% so quý trước và tăng 33,87% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 6 tháng đầu năm, vận tải hành khách ước đạt 2.142,62 nghìn hành khách vận chuyển, tăng 28,77% so với cùng kỳ năm trước; luân chuyển 242,91 triệu HK.km, tăng 32,76%.

Biểu số 04. Vận tải hành khách 6 tháng đầu năm 2026 phân theo ngành vận tải

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Nghìn HK)	Luân chuyển (Triệu HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	**2.142,62**	**242,913**	**28,77**	**32,76**
Đường thủy nội địa	0,12	0,004	7,26	7,26
Đường bộ	2.142,50	242,909	28,77	32,76

Vận tải hàng hóa tháng 6 năm 2026 ước đạt 818,48 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 0,74% so với tháng trước và tăng 18,45% so với cùng kỳ năm trước; luân chuyển 40,6 triệu tấn.km, tăng 0,86% so với tháng trước và tăng 17,96% so với cùng kỳ năm trước; quý II, vận tải hàng hóa đạt 2.435,88 nghìn tấn, tăng 4,62% so quý trước và tăng 18,64% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 120,66 triệu tấn.km, tăng 5,05% so quý trước và tăng 17,89% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 6 tháng đầu năm, vận tải hàng hóa đạt 4.764,17 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 16,02% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 235,52 triệu tấn.km, tăng 15,92%.

Biểu số 05. Vận tải hàng hoá 6 tháng đầu năm 2026 phân theo ngành vận tải

	Khối lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Nghìn tấn)	Luân chuyển (Triệu tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	**4.764,17**	**235,522**	**16,02**	**15,92**
Đường thủy nội địa	0,16	0,005	7,78	7,78
Đường bộ	4.764,01	235,517	16,02	15,92

c) Bưu chính viễn thông

Dịch vụ bưu chính trên địa bàn tỉnh tiếp tục phát triển ổn định, phục vụ tốt công tác chỉ đạo, điều hành của các cơ quan nhà nước và nhu cầu của người dân, doanh nghiệp. Hạ tầng viễn thông ngày càng hoàn thiện, đồng bộ; sóng băng rộng di động (3G, 4G) đã được phủ đến 100% xã, phường và khoảng 98% khu vực có dân cư sinh sống; hạ tầng truyền dẫn cáp quang được kéo đến 100% trung tâm các xã, phường và khoảng 90% thôn, bản; khoảng 60% hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng.

Số thuê bao điện thoại ước (có đến cuối kỳ báo cáo) đạt 555.139 thuê bao, so với năm trước tăng 16,2% (thuê bao cố định đạt 5.634 thuê bao, tăng 34,67%; thuê bao di động đạt 549.505 thuê bao, tăng 16,04%).

Số thuê bao internet ước (có đến cuối kỳ báo cáo) đạt 87.381 thuê bao so với cùng kỳ năm trước tăng 11,95%.

II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ, KIỂM SOÁT LẠM PHÁT

1. Hoạt động ngân hàng

Ngành ngân hàng đã bám sát chỉ đạo của Chính phủ và Ngân hàng Trung ương trong thực hiện quản lý hoạt động tài chính, tiền tệ trên địa bàn đảm bảo chặt chẽ, đúng định hướng; ưu tiên tập trung cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, doanh nghiệp nhỏ và vừa, các dự án trọng điểm của tỉnh; kịp thời thực hiện các yêu cầu, giải pháp theo chỉ đạo để tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, người dân.

Hoạt động huy động vốn: Tổng nguồn vốn huy động ước thực hiện đến 30/6/2026 là 26.210 tỷ đồng, tăng 5,92% so với 31/12/2025, tăng 11,96% so với cùng kỳ năm 2025. Tiền gửi VNĐ vẫn chiếm tỷ trọng lớn 99,87%/tổng nguồn vốn huy động.

Hoạt động tín dụng: Tổng dư nợ tín dụng ước thực hiện đến 30/6/2026 là 22.774 tỷ đồng, giảm 0,64% so với 31/12/2025, tăng 3,21% so với cùng kỳ năm 2025. Cho vay bằng VNĐ vẫn chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng dư nợ trên địa bàn (99,33%). Tín dụng cho vay nền kinh tế 6 tháng đầu năm 2026 tăng trưởng chậm, thấp và không ổn định, thường tăng nhẹ vào cuối quý và giảm đáng kể vào đầu quý sau; dư nợ cho vay ngắn hạn tuy đã có dấu hiệu tăng trở lại nhưng vẫn giảm khá sâu so với cuối năm 2025, trong khi đó cho vay trung dài hạn duy trì tăng trưởng ổn định.

2. Đầu tư phát triển

Vốn đầu tư phát triển 6 tháng đầu năm duy trì mức tăng khá[19], ước tính đạt 8.695,05 tỷ đồng, tăng 15,82% so với cùng kỳ năm trước, đạt 34,78% kế hoạch; mức tăng chủ yếu của vốn đầu tư ngoài nhà nước và vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách địa phương. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý đạt 42,4% kế hoạch và tăng 40,5% so với cùng kỳ, trong đó

[19] Trong kỳ, UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo, triển khai quyết liệt các giải pháp đẩy nhanh tiến độ các công trình trọng điểm trên địa bàn. Tháng 5/2026, tổ chức thành công Hội nghị Xúc tiến đầu tư tỉnh Điện Biên năm 2026 với chủ đề "Điện Biên - Điểm đến chiến lược cho đầu tư"; đã ký kết 22 bản ghi nhớ, hợp tác đầu tư trên các lĩnh vực, với tổng số vốn 209.370 tỷ đồng; trao quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 11 doanh nghiệp, nhà đầu tư với tổng số vốn đầu tư trên 48.000 tỷ đồng.

có 09 công trình xây dựng trường liên cấp thuộc các xã vùng biên được các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ và gấp rút hoàn thành trước 30/8/2026.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 6 năm 2026 ước đạt 541,28 tỷ đồng, tăng 38,11% so với tháng trước, tăng 49,05% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 541,28 tỷ đồng (chiếm 100%), tăng 38,11% và tăng 54,67%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã chưa thực hiện do nguồn vốn thuộc Chương trình Mục tiêu Quốc gia năm 2026 chưa được phân bổ.

Biểu đồ số 04: Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh, cấp xã so cùng kỳ

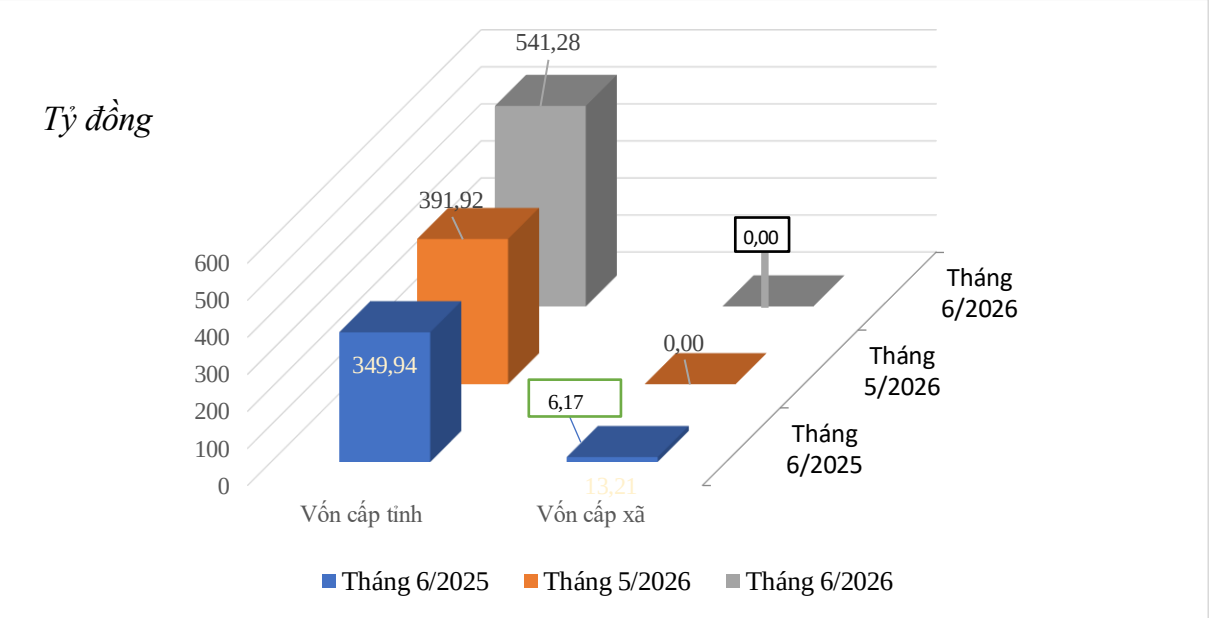

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý quý II năm 2026 ước đạt 1.224,76 tỷ đồng, tăng 71,53% so với quý trước và tăng 44,91% so với cùng kỳ năm trước. Bao gồm: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 1.224,76 tỷ đồng, tăng 71,53% và tăng 49,82%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã chưa thực hiện.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước đạt 1.938,75 tỷ đồng, tăng 40,5% so với cùng kỳ năm trước, đạt 42,4% kế hoạch. Bao gồm: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 1.938,75 tỷ đồng, tăng 45,29%, đạt 42,4%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã chưa thực hiện.

Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn tỉnh Điện Biên tháng 6 năm 2026 ước đạt 1.910,36 tỷ đồng, tăng 18,05% so với tháng trước, tăng 20,21% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn Nhà nước trên địa bàn đạt 831,96 tỷ đồng, tăng 26% và tăng 24,65% (vốn Trung ương quản lý đạt 245,63 tỷ đồng, tăng 9,44% và giảm 5,62%; vốn địa phương quản lý đạt 586,33 tỷ đồng, tăng 34,52% và tăng 43,99%); vốn ngoài Nhà nước đạt 1.078,41 tỷ đồng, tăng 12,47% và tăng 17%.

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội quý II năm 2026 ước đạt 4.929,02 tỷ đồng, tăng 30,88% so với quý trước và tăng 16,93% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm:

Vốn khu vực Nhà nước ước đạt 2.025,97 tỷ đồng, tăng 68,31% và tăng 19,32%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 2.903,05 tỷ đồng, tăng 13,3% và tăng 15,31%.

Biểu đồ số 05: Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ

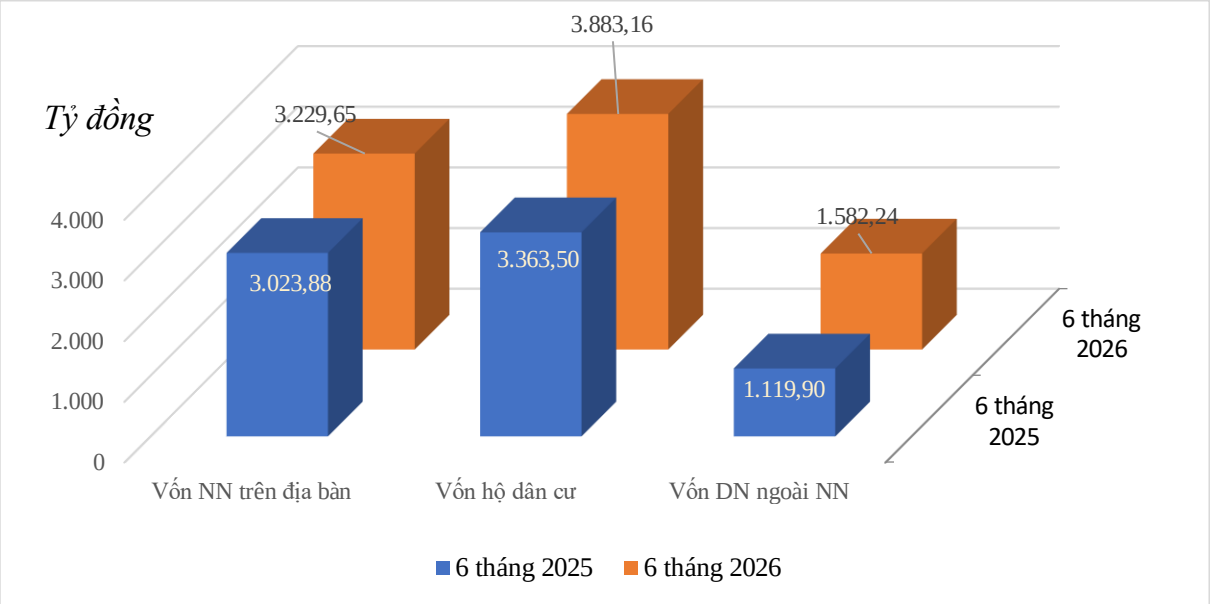

Tính chung 6 tháng đầu năm, vốn đầu tư phát triển toàn xã hội ước đạt 8.695,05 tỷ đồng, tăng 15,82% so với cùng kỳ năm trước, đạt 34,78% kế hoạch. Bao gồm: Vốn Nhà nước trên địa bàn đạt 3.229,65 tỷ đồng, tăng 6,8%, đạt 41,47% (vốn Trung ương quản lý đạt 1.049,78 tỷ đồng, giảm 26,08%, đạt 39,99%; vốn địa phương quản lý đạt 2.179,88 tỷ đồng, tăng 35,92%, đạt 42,21%); vốn ngoài Nhà nước đạt 5.465,4 tỷ đồng, tăng 21,9%, đạt 31,75%.

3. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Thu ngân sách Nhà nước 6 tháng đầu năm 2026 ước tăng 4,14% so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách Nhà nước ước tăng 7,68% so với cùng kỳ năm trước, đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước, cũng như chi trả kịp thời cho các đối tượng theo quy định.

a) Thu ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng Sáu ước đạt 358,64 tỷ đồng; lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước 6 tháng đầu năm 2026 đạt 1.163,82 tỷ đồng, tăng 4,14% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

- *Thu nội địa* tháng 6/2026 ước đạt 346 tỷ đồng; lũy kế 6 tháng đầu năm ước đạt 1.138,23 tỷ đồng (chiếm 97,8%), tăng 31,59% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Thu từ doanh nghiệp nhà nước ước đạt 114,97 tỷ đồng (chiếm 9,82%), tăng 10,89%; thu từ công, thương nghiệp ngoài quốc doanh ước đạt 348,62 tỷ đồng (chiếm 29,95%), tăng 47,68%; thu phí lệ phí đạt 101,74 tỷ đồng (chiếm 8,74%), tăng 19,13%; các khoản thu về nhà đất ước đạt 359 tỷ đồng (chiếm 30,85%), tăng 59,77%.

- *Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu* tháng 6/2026 ước đạt 0,32 tỷ đồng; lũy kế 6 tháng đầu năm ước đạt 10,67 tỷ đồng (chiếm 0,92%), tăng 156,37% so với cùng kỳ năm trước.

- *Thu viện trợ các khoản huy động đóng góp* tháng 6/2026 đạt 12,32 tỷ đồng; lũy kế 6 tháng đầu năm đạt 14,93 tỷ đồng (chiếm 1,28%), giảm 93,99% so với cùng kỳ năm trước.

b) Chi ngân sách Nhà nước

Tổng chi ngân sách Nhà nước tháng 6 năm 2026 ước đạt 3.289,41 tỷ đồng; lũy kế 6 tháng đầu năm 2026 ước đạt 11.243,15 tỷ đồng, tăng 7,68% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 3.838,32 tỷ đồng (chiếm 34,14%), tăng 34,07%, do đẩy mạnh tiến độ thi công, giải ngân vốn đầu tư công các công trình trọng điểm; chi thường xuyên đạt 7.363,98 tỷ đồng (chiếm 65,5%), giảm 7,65%.

4. Hoạt động xuất - nhập khẩu

Tình hình hoạt động xuất nhập khẩu, dịch vụ và hoạt động trao đổi thương mại biên giới 6 tháng đầu năm 2026 tương đối ổn định, không có tình trạng ùn tắc hàng hóa tại các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh.

Tính chung sáu tháng đầu năm 2026, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng ước đạt 82,91 triệu USD, tăng 26,68% so với cùng kỳ năm trước, đạt 51,82% kế hoạch. Trong đó: Kim ngạch xuất khẩu ước đạt 52,69 triệu USD, tăng 6,30%, đạt 50,18% kế hoạch (mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là hàng bách hóa tổng hợp, hàng nông sản và vật liệu xây dựng); Kim ngạch nhập khẩu ước đạt 30,22 triệu USD, tăng 90,28%, đạt 54,94% kế hoạch (mặt hàng nhập khẩu chủ yếu: Máy móc thiết bị, gỗ xẻ, hàng nông sản).

5. Giá cả

a) Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Trong tháng 6 năm 2026, thị trường hàng hóa trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định, nguồn cung các mặt hàng thiết yếu được bảo đảm, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân. Giá xăng dầu giảm theo diễn biến của thị trường thế giới cùng với nguồn cung lương thực, thực phẩm dồi dào là những yếu tố chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6 năm 2026 giảm 1,40% so với tháng trước; tăng 2,96% so với cùng kỳ năm trước và tăng 6,23% so với kỳ gốc năm 2024. Bình quân quý II năm 2026, CPI tăng 3,74% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 6 tháng đầu năm 2026, CPI tăng 3,74% so với cùng kỳ năm trước.

Trong mức giảm 1,40% của CPI tháng 6/2026 so với tháng trước, có 7 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm, 01 nhóm có chỉ số giá không đổi và 03 nhóm có chỉ số giá tăng, phản ánh xu hướng biến động giá đan xen giữa các nhóm hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 6/2026 giảm chủ yếu do tác động của một số nhóm hàng có mức giảm. Trong đó, nhóm giao thông giảm mạnh 4,90%, là

nhóm có mức giảm lớn nhất, chủ yếu do giá xăng dầu giảm theo diễn biến của thị trường thế giới; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 1,64%, trong đó lương thực giảm 4,56% và thực phẩm giảm 1,68% nhờ nguồn cung dồi dào; nhóm may mặc, mũ nón và giày dép giảm 1,08%; nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng giảm 0,45%; nhóm thông tin và truyền thông giảm 0,14%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,05%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,02%. Bên cạnh đó, nhóm giáo dục và dịch vụ giáo dục giữ mức giá ổn định so với tháng trước.

Ở chiều ngược lại, một số nhóm hàng có chỉ số giá tăng nhưng mức tăng không lớn, gồm đồ uống và thuốc lá tăng 1,09%, thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,14% và văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,08%. Tuy nhiên, mức tăng của các nhóm này không đủ bù đắp mức giảm của các nhóm có tỷ trọng lớn trong rổ hàng hóa tiêu dùng, nên CPI tháng 6/2026 giảm 1,40% so với tháng trước.

CPI quý II năm 2026 tăng 4,21% so với cùng kỳ năm trước, phản ánh mặt bằng giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh tiếp tục có xu hướng tăng. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 10 nhóm tăng giá và 1 nhóm giảm giá. Trong đó, nhóm giáo dục tăng cao nhất 10,53%, chủ yếu do dịch vụ giáo dục tăng 15,04% khi học phí được điều chỉnh theo lộ trình. Tiếp đến là nhóm giao thông tăng 10,45% do giá nhiên liệu và chi phí vận tải tăng; ăn uống ngoài gia đình tăng 8,86%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 6,66%; đồ uống và thuốc lá tăng 6,52%. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,15%, trong đó thực phẩm tăng 2,62%, trong khi lương thực giảm 0,94%. Bên cạnh đó, nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 3,33%; may mặc, mũ nón và giày dép tăng 2,66%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 1,52%. Riêng nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,41%, góp phần kiềm chế mức tăng của chỉ số giá tiêu dùng chung trong quý II năm 2026.

CPI bình quân 6 tháng đầu năm 2026 tăng 3,74% so với cùng kỳ năm 2025. Mức tăng chủ yếu do giá của một số nhóm hàng hóa, dịch vụ thiết yếu tăng như giáo dục tăng 10,46%; đồ uống và thuốc lá tăng 5,90%; giao thông tăng 5,85%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 4,70%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,04%, trong đó thực phẩm tăng 3,96%; may mặc, mũ nón và giày dép tăng 3,03%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,53%; nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 2,08%. Bên cạnh đó, thuốc và dịch vụ y tế tăng nhẹ 0,86%; thông tin và truyền thông tăng 0,25%, trong khi văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,19%, góp phần kiềm chế tốc độ tăng của CPI bình quân.

Nhìn chung, mặt bằng giá tiêu dùng trong 6 tháng đầu năm 2026 duy trì xu hướng tăng nhưng vẫn trong tầm kiểm soát, phản ánh tác động của việc điều chỉnh giá một số hàng hóa, dịch vụ, biến động giá nhiên liệu và nhu cầu tiêu dùng trên thị trường. Tuy nhiên, nguồn cung hàng hóa thiết yếu được bảo đảm, hoạt động lưu thông hàng hóa ổn định cùng với việc giá của một số nhóm hàng tăng thấp hoặc giảm đã góp phần giảm áp lực lên mặt bằng giá, qua đó giữ mức tăng CPI bình quân 6 tháng đầu năm ở mức 3,74%, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô.

**** Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ***

Chỉ số giá vàng tháng 6 giảm 9,92% so với tháng trước, tăng 25,09% so với cùng kỳ năm trước, tăng 87,97% so với kỳ gốc 2024 và quý II năm 2026 tăng 39,64% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá vàng tăng 63,82% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6 tăng 0,14% so với tháng trước, tăng 0,78% so với cùng kỳ năm trước, tăng 6,49% so với kỳ gốc 2024 và quý II năm 2026 tăng 1,33% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, Chỉ số giá đô la Mỹ tăng 2,06% so với cùng kỳ năm trước.

b) Chỉ số giá sản xuất

Tình hình giá cả sản xuất quý II năm 2026 có biến động tăng, giảm đan xen do chịu tác động của nhu cầu sản xuất, tiêu dùng và các yếu tố thị trường. Trong quý, nhu cầu triển khai các công trình xây dựng, thu hoạch vụ Đông Xuân và chuẩn bị sản xuất vụ Mùa làm tăng nhu cầu đối với một số nguyên, nhiên vật liệu và sản phẩm nông nghiệp. Bên cạnh đó, thời tiết thuận lợi cho hoạt động nuôi trồng, thả giống thủy sản cũng góp phần làm tăng giá một số mặt hàng đầu vào phục vụ sản xuất. Ngoài ra, việc điều chỉnh tăng, giảm giá bán lẻ xăng dầu nhiều lần trong quý đã tác động đến chi phí vận chuyển, giá nguyên, nhiên vật liệu đầu vào và giá sản xuất của nhiều ngành kinh tế, làm chỉ số giá sản xuất tăng so với quý trước.

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản quý II/2026 tăng 1,0% so với quý trước, tăng 2,42% so với cùng kỳ năm trước, cụ thể: Sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 1,13% và tăng 2,71%; sản phẩm thủy sản nuôi trồng, khai thác tăng 1,03% và tăng 4,21%; sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan giảm 0,12% và giảm 1,06%.

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp quý II/2026 tăng 1,16% so với quý trước, tăng 2,21% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Sản phẩm khai khoáng giảm 0,04% so với quý trước và tăng 0,07%; Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,62% và tăng 2,14%; Nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải không đổi so với quý trước và tăng 0,81%; điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 0,49% và tăng 1,82%

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất quý II/2026 tăng 6,65% so với quý trước, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước. Mức tăng tập trung chủ yếu ở nhóm nguyên, nhiên vật liệu dùng cho xây dựng, sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo và sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản. Trong đó, nhóm nguyên vật liệu khác và nguyên vật liệu từ khai khoáng có mức tăng khá, phản ánh nhu cầu sản xuất và xây dựng tiếp tục duy trì ở mức cao. Bên cạnh đó, một số nhóm như điện, khí đốt, hơi nước có xu hướng giảm nhẹ, góp phần hạn chế đà tăng của mặt bằng giá. Nhìn chung, diễn biến giá nguyên, nhiên vật liệu trong 6 tháng đầu năm làm gia tăng chi phí đầu vào của các ngành sản xuất, đồng thời tạo áp lực lên chi phí sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Biểu đồ số 06: Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu chủ yếu dùng cho các ngành sản xuất quý II năm 2026 so với quý trước

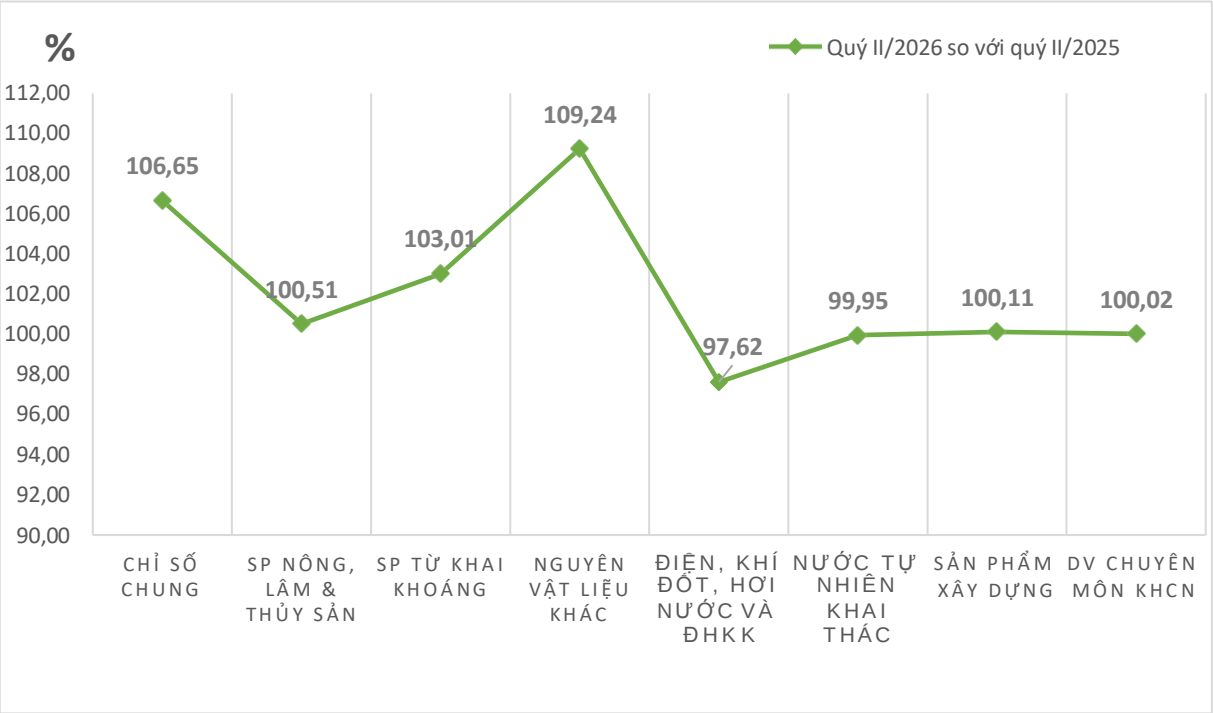

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động, việc làm

Tình hình lao động, việc làm quý II, 6 tháng đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh tăng nhẹ so với cùng kỳ. Lực lượng lao động, số người có việc làm và thu nhập bình quân tháng của lao động tăng so với quý trước và cùng kỳ năm trước.

Với đặc thù là tỉnh miền núi, dân số sinh sống chủ yếu ở khu vực nông thôn với hoạt động sản xuất là nông, lâm nghiệp và thủy sản. Do vậy, nguồn lao động của tỉnh có sự phân biệt rõ rệt giữa 2 khu vực và được tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên 6 tháng đầu năm 2026 ước tính là 355.324 người, tăng 2,01% so với cùng kỳ năm trước, trong đó lao động ở khu vực thành thị là 47.435 người (chiếm 13,35%) và khu vực nông thôn là 307.889 người (chiếm 86,65%). Do đây là quý khởi đầu cho mùa vụ mới, đồng thời diễn ra nhiều sự kiện kinh tế - xã hội quan trọng, nên nhu cầu sử dụng lao động, đặc biệt là lao động thời vụ tăng lên, qua đó góp phần làm giảm tỷ lệ thất nghiệp.

Trong 6 tháng đầu năm lao động có việc làm có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm trước. Dự tính lao động có việc làm trong 6 tháng là 353.098 người, tăng 1,61% so với cùng kỳ năm trước, trong đó lao động ở khu vực thành thị là 46.538 người (chiếm 13,18%) và nông thôn là 306.560 người (chiếm 86,82%).

Chuyển dịch cơ cấu có xu hướng giảm tỷ lệ lao động trong các ngành nông, lâm, thủy sản và tăng tỷ lệ lao động ở các ngành xây dựng và dịch vụ. Có nhiều cơ hội tìm kiếm việc làm, nhiều sự lựa chọn cho người lao động, số người thất nghiệp giảm. Trong 6 tháng đầu năm, có 655 người nộp hồ sơ bảo hiểm thất nghiệp (quý II có 428 người); số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp là 547 người (quý

II có 279 người). Tổng số tiền hưởng trợ cấp thất nghiệp là 7.382,97 triệu đồng (quý II là 2.486,17 triệu đồng). Tiếp tục thực hiện tốt công tác tiếp nhận, giải quyết chế độ chính sách BHTN cho người lao động trên địa bàn tỉnh.

Biểu đồ số 07: Cơ cấu lao động có việc làm chia theo thành thị, nông thôn

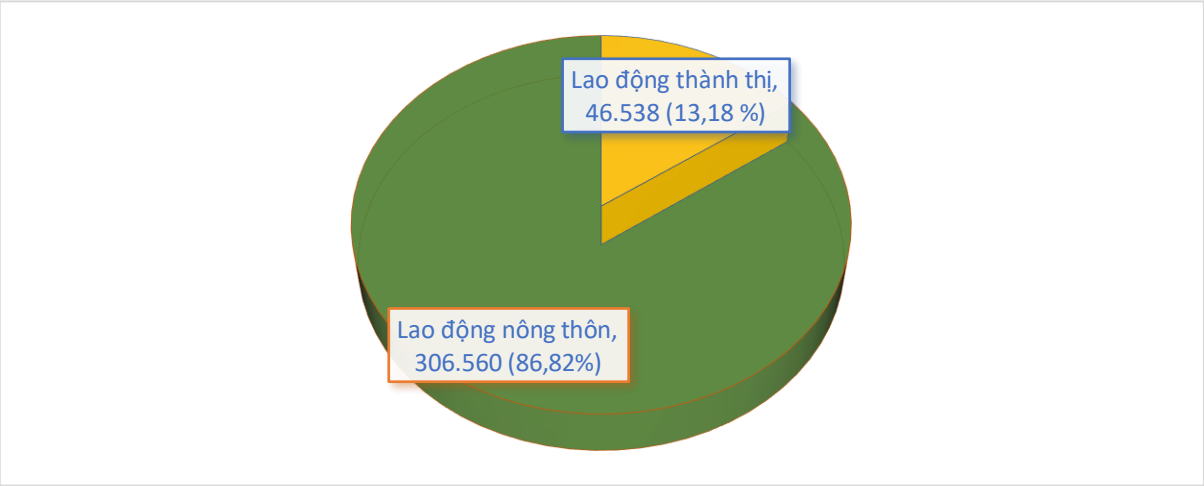

Trong 6 tháng đầu năm, lao động được tạo việc làm mới có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể: Toàn tỉnh tạo việc làm mới cho khoảng 5.580 lao động, tăng 3,94%, đạt 60% kế hoạch (quý II có 2.792 người, tăng 1,09% so với cùng kỳ năm trước). Đào tạo nghề cho 3.000 lao động, tăng 93,55% so với cùng kỳ năm trước, đạt 35,29% kế hoạch.

2. Đời sống dân cư, an sinh xã hội

a) Đời sống dân cư

Đời sống các tầng lớp dân cư tỉnh Điện Biên nhìn chung ổn định. Trong 6 tháng đầu năm diễn ra nhiều sự kiện chính trị, kinh tế, văn hóa, thể thao và du lịch quan trọng, nổi bật với quy mô lớn hơn như: Lễ hội Đua thuyền đuôi én lần thứ XI, Giải vô địch các câu lạc bộ dù lượn quốc gia lần thứ VI và Lễ hội Hoa anh đào – Pá Khoang – Điện Biên năm 2026, Lễ hội Hoa Ban năm 2026, Lễ khởi công Dự án Cao tốc Sơn La - Điện Biên - Cửa khẩu Tây Trang... các công trình dự án được khởi công và thi công qua đó góp phần làm tăng doanh thu các ngành, tăng nhu cầu mua sắm hàng hóa của người dân cũng như khách du lịch trên địa bàn. Đây là điều kiện thuận lợi cho các ngành nghề dịch vụ trên địa bàn tỉnh phát triển nhanh và bền vững, đặc biệt là phát triển về du lịch. Ngoài ra các ngành công nghiệp cũng có cơ hội phát triển mạnh khi các sản phẩm OCOP được giới thiệu và chào bán với khách du lịch đến Điện Biên. Mặc dù vẫn còn những thiệt hại do thiên tai gây ra về tài sản và trong sản xuất nông nghiệp của nông dân. Tuy nhiên, nhận được sự quan tâm chỉ đạo sát sao, kịp thời của chính quyền các cấp, các ban ngành liên quan nên đời sống của đồng bào các dân tộc trên địa bàn tỉnh vẫn duy trì phát triển và càng ngày càng ổn định hơn trước.

Chương trình xây dựng nông thôn mới đến nay, tỉnh Điện Biên do sắp xếp chính quyền địa phương 2 cấp, ghép xã, phường nên chưa có thêm xã đạt chuẩn nông thôn mới.

b) Kết quả thực hiện chính sách cho người có công, bảo trợ xã hội

Đối với người có công[20]

Thực hiện đầy đủ các chính sách ưu đãi đối với người có công với Cách mạng; thực hiện chi trả trợ cấp hằng tháng cho 988 lượt người với tổng kinh phí thực hiện chi trả trong quý 10.070 triệu đồng, mức chi trả các chế độ chính sách cho đối tượng người có công được thực hiện theo Nghị định số 77/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ.

Nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026. Đảng, Nhà nước tặng quà cho người có công với cách mạng, đối tượng bảo trợ xã hội, hưu trí xã hội và đối tượng yếu thế khác, Sở Nội vụ đã phối hợp với Sở Tài chính, Sở Y tế, Bảo hiểm xã hội tỉnh và UBND các xã, phường rà soát, cấp kinh phí chi tặng quà cho 37.806 người với tổng kinh phí 15.122,4 triệu đồng, mức quà 400.000 đồng/người (nhân dịp tết Nguyên đán đã tặng quà cho 1.415 người là người có công với kinh phí 518,9 triệu đồng).

Nhân dịp kỷ niệm 51 năm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 – 30/4/2026), 72 năm Ngày Chiến thắng Điện Biên Phủ (07/5/1954 – 07/5/2026), hướng tới kỷ niệm 79 năm Ngày Thương binh – Liệt sĩ (27/7/1947 – 27/7/2026), trên địa bàn tỉnh đã tổ chức tiếp nhận quà từ các cơ quan, đơn vị trong và ngoài tỉnh, trao tặng 587 suất quà cho người có công, gia đình chính sách, cựu chiến binh với số tiền 655 triệu đồng.

Thực hiện chấm dứt chế độ ưu đãi, giải quyết mai táng phí và trợ cấp tuất cho 49 thân nhân của người có công khi người có công với cách mạng từ trần với số tiền 1.025,26 triệu đồng. Tiếp nhận hồ sơ, giải quyết trợ cấp một lần cho 02 người hoạt động kháng chiến, giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế với số tiền 10,04 triệu đồng. Thực hiện giải quyết mai táng phí cho 56 Cựu chiến binh từ trần với số tiền 1.310,4 triệu đồng. Thực hiện mai táng phí 37 Dân công hoả tuyến với số tiền 865,8 triệu đồng. Giải quyết chế độ mai táng phí cho thân nhân của 39 quân nhân hưởng trợ cấp một lần theo QĐ 62 với tổng số tiền 912,6 triệu đồng; Giải quyết chế độ mai táng phí cho thân nhân của 08 Thanh niên xung phong hưởng trợ cấp một lần với số tiền 187,2 triệu đồng.

Thực hiện cấp tiền để mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình cho người có công phường Mường Lay; trợ cấp ưu đãi giáo dục đào tạo cho 02 con Liệt sĩ với số tiền 3,7 triệu đồng; giới thiệu 02 cá nhân khám giám định tỷ lệ tổng thương cơ thể để giải quyết chế độ chính sách; ban hành Quyết định thực hiện chế độ điều dưỡng luân phiên cho 32 xã, phường trên địa bàn tỉnh, tổng số 367 người với số tiền 1.388,08 triệu đồng; thực hiện chế độ trợ cấp thờ cúng cho 112 gia đình liệt sĩ với số tiền 156,8 triệu đồng.

Thực hiện trợ cấp một lần đối với 02 người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg với số tiền 7,4 triệu đồng.

---

[20] Theo báo cáo của Sở Nội vụ.

Bảo trợ xã hội

Hỗ trợ thiếu đói dịp tết Nguyên đán Bính Ngọ 2026 cho 7.779 hộ (tăng 3.411 hộ so với cùng kỳ năm trước) với 36.282 khẩu (tăng so với cùng kỳ năm trước 18.531 khẩu), số gạo hỗ trợ 544,23 tấn.

Hỗ trợ gạo dịp giáp hạt đầu năm 2026 cho 11.786 hộ với 56.045 nhân khẩu thiếu đói, nhu cầu cần hỗ trợ gạo là 2.280,71 tấn.

Thực hiện tốt chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh: Toàn tỉnh hiện đang thực hiện trợ giúp xã hội thường xuyên cho 37.865 đối tượng tại cộng đồng và các cơ sở bảo trợ xã hội với số tiền đã chi trả là 165.450 triệu đồng, trong đó: 36.539 đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng với số tiền là 149.056 triệu đồng (quý II là 85.044 triệu đồng); 1.170 đối tượng hưởng chế độ nhận nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng; 81 đối tượng được nuôi dưỡng trong cơ sở bảo trợ xã hội; 75 đối tượng được hỗ trợ mai táng phí.

Trong dịp tết Nguyên đán Bính Ngọ 2026, từ kinh phí phân bổ của Trung ương, từ nguồn kinh phí của tỉnh, của cấp xã, nguồn vận động hỗ trợ các tập thể, cá nhân, toàn tỉnh đã thực hiện tiếp nhận hỗ trợ tặng 27.139 suất quà cho đối tượng bảo trợ xã hội với trị giá 10.855,6 triệu đồng.

Thực hiện trợ giúp đột suất cho các đối tượng trong quý II với tổng số tiền 500 triệu đồng.

Về cấp phát thẻ Bảo hiểm y tế, tính đến ngày 22/06/2026 đã phát miễn phí 519.481 thẻ (tăng so với cùng kỳ năm trước là 48258 thẻ, nguyên nhân tăng do tăng một số đối tượng được nhận thẻ BHYT miễn phí chủ yếu là đối tượng người dân tộc nằm trong vùng đặc biệt khó khăn và người kinh sống trong vùng đặc biệt khó khăn). Trong đó: Trẻ em dưới 6 tuổi 74.575 thẻ, bảo trợ xã hội và cựu chiến binh 8.209 thẻ, người nghèo 119.695 thẻ, cận nghèo 2.105 thẻ, người có công và thân nhân 1.193 thẻ, người cao tuổi 82 thẻ, người tham gia kháng chiến 1.293 thẻ, người đã hiến bộ phận cơ thể 4 thẻ, người dân tộc nằm trong vùng đặc biệt khó khăn 294.765 thẻ và người kinh sống trong vùng đặc biệt khó khăn 17.560 thẻ.

c) Tình hình thiếu đói trong dân cư

Trong 6 tháng đầu năm 2026, tổng số hộ thiếu đói giáp hạt là 19.565 hộ, tổng số người được hỗ trợ là 92.327 người. Tổng số gạo được hỗ trợ là 2.824,9 tấn.

d) Công tác giảm nghèo

Kết quả tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Điện Biên. Tỷ lệ nghèo đa chiều trên địa bàn toàn tỉnh là 30,83% với tổng số hộ là 44.289 hộ. Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo là 17,78% tương ứng 25.541 hộ; tỷ lệ hộ cận nghèo là 13,05% tương ứng 18.748 hộ.

Trong 6 tháng đầu năm 2026, theo số liệu Ngân hàng chính sách tỉnh Điện Biên đã thực hiện các chương trình cho vay đối với cho vay ưu đãi hộ nghèo (theo NĐ 78/2002); cho vay HSSV (theo QĐ 157/2007); cho vay giải quyết việc làm (theo NĐ 61/2015); cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn (theo QĐ 62/2004); cho

vay hộ gia đình SXKD tại vùng khó khăn (theo QĐ 31/2007) tổng số 10.530 lượt khách hàng vay vốn với tổng doanh số cho vay 763.401,50 triệu đồng.

3. Giáo dục và Đào tạo[21]

Năm học 2025-2026 (tính đến 31/5/2026), ngành GDĐT có 486 trường, trung tâm (167 trường mầm non, 296 trường phổ thông, 04 trung tâm GDNN-GDTX, 01 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập, 15 trung tâm tư thục và 03 trường cao đẳng) với 7.378 lớp và 210.584 học sinh, sinh viên và học viên[22]. So với kế hoạch UBND tỉnh giao vượt 05 trường, đạt 101,05% kế hoạch; giảm 36 lớp, đạt 99,7% kế hoạch, vượt 323 học sinh, đạt 100,19% kế hoạch.

Chỉ tiêu huy động học sinh đến trường cơ bản đạt và vượt kế hoạch[23]. Toàn tỉnh tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 82,9% (bằng 99,3% kế hoạch); tỷ lệ trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục đạt 85,28%, vượt mục tiêu kế hoạch.

Cơ sở vật chất trường học tiếp tục được quan tâm đầu tư xây dựng, cải tạo, sửa chữa; cơ bản đáp ứng nhu cầu tối thiểu phục vụ dạy và học theo quy định. Toàn ngành Giáo dục và Đào tạo hiện có 7.514 phòng học (tăng 68 phòng, tỷ lệ kiên cố 79,46%); 1.548 phòng học bộ môn (kiên cố 78,23%); 3.846 phòng nội trú học sinh (tăng 75 phòng, tỷ lệ kiên cố 61,21%); 1.669 phòng công vụ giáo viên (tăng 19 phòng, tỷ lệ kiên cố 42,48%)8. Thiết bị dạy học tối thiểu đáp ứng 50,8% định mức quy định.

Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia năm học 2025-2026 đạt 27 giải (01 giải Nhất - lần đầu tiên tỉnh có giải Nhất môn Toán, 04 giải Nhì, 08 giải Ba, 14 giải Khuyến khích); 01 học sinh lớp 12 chuyên Toán Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn giành Huy chương Đồng Kỳ thi Olympic Toán học châu Á - Thái Bình Dương (APMO) năm 2026; 01 dự án đạt giải Tư Cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp quốc gia dành cho học sinh trung học.

Tổ chức thành công kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2026-2027 và kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 bảo đảm an toàn, nghiêm túc, khách quan; phấn đấu kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 bằng và vượt năm 2025.

Hợp tác đào tạo với các đối tác nước ngoài về giáo dục và đào tạo tiếp tục được đẩy mạnh. Triển khai tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy năm 2026 Phân

---

[21] Theo báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo.

[22] Giáo dục mầm non: 167 trường với 2.387 lớp/nhóm trẻ và 54.600 trẻ; Giáo dục tiểu học: 139 trường với 2.801 lớp và 73.528 học sinh; Giáo dục THCS: 124 trường (29 trường Tiểu học và THCS, 95 trường THCS) với 1.537 lớp và 56.423 học sinh; Giáo dục THPT: 33 trường (29 trường THPT, 04 trường THCS và THPT) với 563 lớp và 21.385 học sinh; Có 04 trung tâm GDNN-GDTX khu vực có 54 lớp với tổng số 1.877 học viên; 01 trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Điện Biên có 08 nhóm/lớp và 97 học sinh. Trường cao đẳng: 03 trường với 28 lớp và 2.674 sinh viên trung cấp và cao đẳng.

[23] Trẻ dưới 36 tháng tuổi đến nhà trẻ đạt 48,32% (vượt 0,67 điểm % so kế hoạch giao 47,65%); trẻ 5 tuổi học mẫu giáo đạt 99,95%; trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 99,91%; trẻ 11 tuổi vào lớp 6 đạt 98,75%; trẻ 15 tuổi học THPT đạt 77,68% (vượt 4,21 điểm % so kế hoạch giao 73,47%); trẻ 15-18 tuổi học THPT và tương đương đạt 78,04% (vượt 5,92 điểm % so kế hoạch giao 72,12%). Còn 02 chỉ tiêu chưa đạt kế hoạch giao (tỷ lệ huy động trẻ 3-5 tuổi học mẫu giáo đạt 99,82% (kế hoạch 99,9%) và tỷ lệ trẻ 6-10 tuổi học tiểu học đạt 99,88% (kế hoạch 99,9%)).

hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Điện Biên; phối hợp với Tập đoàn FPT triển khai hợp tác về tư vấn chuyển đổi số, chiến lược dữ liệu và đổi mới sáng tạo. Triển khai thực hiện Kế hoạch thực hiện dự án Tổ hợp Giáo dục Điện Biên và Đề án sắp xếp tổ chức các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

4. Y tế[24]

a) Tình hình dịch bệnh và công tác phòng, chống dịch

Tình hình dịch bệnh: Trong tháng Sáu, tình hình dịch trên địa bàn toàn tỉnh ổn định; không có ổ dịch nào xảy ra. Lũy kế sáu tháng đầu năm 2026, trên địa bàn tỉnh ghi nhận 06 ổ dịch với 132 trường hợp mắc và nghi mắc, không có trường hợp tử vong[25] (tăng 03 ổ dịch, giảm 228 ca mắc so với cùng kỳ năm trước). Các ổ dịch đã được điều tra, xác minh, chẩn đoán và triển khai các biện pháp xử lý kịp thời.

Công tác phòng chống dịch: Ngành y tế tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm túc, chủ động, đồng bộ các biện pháp phòng chống dịch trên địa bàn theo Kế hoạch phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm ở người năm 2026 của Bộ Y tế và UBND tỉnh. Tăng cường giám sát các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh truyền nhiễm gây dịch. Duy trì hoạt động của đội cơ động chống dịch; chuẩn bị đủ thuốc, hóa chất, vật tư để chủ động đối phó với dịch, nhất là khi có tình huống khẩn cấp. Báo cáo kịp thời công tác phòng, chống dịch bệnh theo quy định. Tăng cường công tác truyền thông bằng nhiều hình thức giúp cho người dân hiểu và chủ động tham gia phòng chống dịch bệnh.

Tình hình mắc các bệnh truyền nhiễm gây dịch: Trong 6 tháng đầu năm 2026, tình hình sốt rét và sốt xuất huyết ổn định, không có bệnh nhân mắc sốt rét. Không phát hiện ca mắc mới. Sở y tế đã chỉ đạo các đơn vị trực thuộc đẩy nhanh việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu Kế hoạch phát triển sự nghiệp y tế năm 2026: Tiêm chủng mở rộng, Dân số - KHHGĐ, chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em, chăm sóc sức khỏe tâm thần cộng đồng, phòng chống Lao; y tế trường học, phòng chống mù lòa, ARI…

b) Tình hình lây nhiễm HIV/AIDS

Tình hình nhiễm HIV/AIDS trên địa bàn tỉnh, tính đến ngày 31/5/2026, có 44/45 xã, phường có người nhiễm HIV. Luỹ tích toàn tỉnh có 7.885 ca nhiễm HIV, không có ca nhiễm mới trong tháng; Số chuyển AIDS luỹ tích 5.436 ca (không có ca AIDS mắc mới); số tử vong lũy tích 4.263 ca, trong đó: tử vong mới trong tháng là 03 ca; số còn sống quản lý được 3.405 ca đạt 94% người nhiễm HIV trên địa bàn. Tỷ lệ nhiễm HIV còn sống/dân số 0,51%.

c) Tình hình vệ sinh an toàn thực phẩm

---

[24] Theo báo cáo của Sở Y tế.

[25] Trong đó: 04 ổ dịch Sởi với 75 ca mắc và nghi mắc (01 ổ dịch tại xã Chiềng Sinh với 31 ca mắc và nghi mắc; 01 ổ dịch tại Trường PTDTBT THCS Pu Nhi xã Pu Nhi với 15 ca mắc và nghi mắc; 01 ổ dịch tại xã Mường Luân với 20 ca mắc và nghi mắc; 01 ổ dịch tại xã Xa Dung với 09 ca mắc và nghi mắc); 01 ổ dịch Quai bị với 29 ca mắc tại điểm trường Tiểu học - Trường PTDTBT TH&THCS Mường Luân xã Mường Luân; 01 ổ dịch Thủy đậu với 28 ca mắc tại xã Xa Dung.

Công tác truyền thông về an toàn vệ sinh thực phẩm được đẩy mạnh, đặc biệt vào các dịp cao điểm như tết Nguyên đán, các lễ hội xuân và sự kiện lớn của tỉnh. Song song với tuyên truyền, hoạt động kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm được triển khai quyết liệt tại các cơ sở sản xuất chế biến thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống trên địa bàn toàn tỉnh, ngăn ngừa thực phẩm giả.

Hoạt động kiểm tra an toàn thực phẩm: Tuyến tỉnh và xã, phường đã thành lập 27 đoàn kiểm tra về ATTP (tuyến tỉnh: 02 đoàn; tuyến xã, phường: 25 đoàn). Thực hiện kiểm tra đối với 452 cơ sở; kết quả: 449 cơ sở đạt yêu cầu (chiếm 99,3%); 03 cơ sở không đạt yêu cầu (chiếm 0,7%). Hình thức xử lý: Phạt tiền 03 cơ sở với số tiền 3.600.000 đồng. Hành vi vi phạm: Sử dụng người trực tiếp chế biến thức ăn mà không đội mũ, đeo khẩu trang; không cắt ngắn móng tay.

Hoạt động giám sát an toàn thực phẩm: Tại tuyến tỉnh, xã, phường trong tháng 6 thực hiện giám sát đối với 232 cơ sở thực phẩm trên địa bàn theo phân cấp quản lý. Kết quả, 100% cơ sở thực phẩm đạt yêu cầu. Trong 6 tháng đầu năm 2026, toàn tỉnh không xảy ra các ca, vụ ngộ độc thực phẩm.

5. Văn hóa, thể thao và du lịch[26]

a) Tổ chức Lễ hội Hoa Ban năm 2026

Trong 6 tháng đầu năm, tổ chức thành công Lễ hội Hoa Ban năm 2026 với nhiều hoạt động đặc sắc[27], đặc biệt là chương trình Khai mạc Lễ hội với chủ đề "Hoa Ban - Khát vọng Điện Biên" tại Sân vận động tỉnh được đầu tư quy mô hoành tráng với sự tham gia của các nghệ sỹ, ca sỹ, diễn viên nổi tiếng đến từ các đơn vị nghệ thuật Trung ương và địa phương. Các hoạt động trong khuôn khổ Lễ hội Hoa Ban 2026 được tổ chức đã góp phần tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu về con người, bản sắc văn hóa đặc sắc, di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Chiến trường Điện Biên Phủ, cảnh quan thiên nhiên, danh lam thắng cảnh và các sản phẩm, điểm đến du lịch đặc trưng, gắn với vẻ đẹp hoa ban của tỉnh Điện Biên... đã tạo được không khí vui tươi, phấn khởi cho đồng bào nhân dân các dân tộc trên địa bàn tỉnh, các du khách ngoài tỉnh và quốc tế đến tham quan, du lịch, mang lại nhiều ấn tượng tốt đẹp về văn hóa, con người Điện Biên.

***b)* Các chương trình nghệ thuật, mừng các sự kiện quan trọng:**

Chương trình nghệ thuật mừng đất nước đổi mới, mừng Đảng quang vinh, mừng Xuân Bính Ngọ 2026 với chủ đề "Điện Biên - Sắc xuân rạng ngời"; Liên hoan Ẩm thực "27 phong vị ẩm thực Điện Biên" lần đầu tiên được tổ chức với sự tham gia thẩm định, đánh giá và trình diễn của Hiệp hội Dạy nghề và Việc làm Đầu bếp Việt Nam cùng 20 cơ sở, nhà hàng, đơn vị kinh doanh dịch vụ du lịch trên địa bàn tỉnh. Tổ chức các hoạt động kỷ niệm 51 năm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975-30/4/2026); 72 năm Ngày Chiến thắng Điện

[26] Theo báo cáo của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

[27] Các hoạt động bao gồm: Chương trình Carnaval đường phố có chủ đề "Sắc màu Điện Biên", Liên hoan dân ca, dân vũ, dân nhạc và trình diễn trang phục truyền thống các dân tộc; trình diễn show thực cảnh "Huyền tích U-Va" giới thiệu huyền tích, lịch sử và các vũ điệu dân gian đặc sắc, văn hóa dân gian dân tộc Thái...

Biên Phủ (07/5/1954-07/5/2026); 136 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890-19/5/2026) đảm bảo an ninh, an toàn…

c) Lĩnh vực văn hóa, gia đình

Công tác tuyên truyền: Công tác tuyên truyền, cổ động các hoạt động, sự kiện của tỉnh, của đất nước được thực hiện tập trung ở khu vực trung tâm các phường, xã bằng nhiều hình thức phong phú. Trong đó, Trung tâm Văn hóa, Điện ảnh thực hiện căng treo 4.800 biển hiệu, pa nô, cụm cổ động tuyên truyền, tranh tuyên truyền… Đội tuyên truyền lưu động thực hiện 58 buổi tuyên truyền phục vụ 60,02 nghìn lượt người; sáng tác 07 tranh mẫu, xuất bản 04 số văn hóa, thể thao, du lịch gửi cơ sở tuyên truyền; dựng 35 vi deo, clip tuyên truyền.

Hoạt động nghệ thuật quần chúng: Trung tâm Văn hóa, Điện ảnh chủ trì tổ chức 29 hoạt động văn hóa, văn nghệ, vượt 45% kế hoạch năm; 15 hoạt động văn hóa, văn nghệ tại sân Hành lễ tượng đài chiến thắng Điện Biên Phủ, đạt 60% kế hoạch năm; tham gia Liên hoan Tuyên truyền lưu động toàn quốc chào mừng thành công Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XVI.

Hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp: Đoàn Nghệ thuật dân tộc tỉnh tổ chức dàn dựng, tập luyện và biểu diễn 03 chương trình nghệ thuật, đạt 60% kế hoạch; tổ chức biểu diễn 65 chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị của tỉnh, đạt 50% kế hoạch, phục vụ 120 nghìn lượt người xem.

Hoạt động phát hành phim và chiếu bóng: Đội chiếu bóng lưu động thực hiện 384 buổi chiếu bóng vùng cao phục vụ hơn 54,45 nghìn lượt người xem đạt 54% kế hoạch; thực hiện dịch, lồng tiếng 02 phim bằng tiếng dân tộc Thái, Mông.

Hoạt động hệ thống Thư viện: Hệ thống thư viện nhập bổ sung 8.949 bản sách nâng số sách có đến cuối kỳ báo cáo là 198.620 bản, số hóa 2.710 trang tư liệu địa chí; cấp và đổi 2.893 thẻ cho bạn đọc, đạt 55% kế hoạch; phục vụ trên 185 nghìn lượt bạn đọc với gần 370 nghìn lượt tài nguyên thông tin được phục vụ, đạt 71% kế hoạch năm.

Hoạt động phát huy giá trị di sản văn hóa: Toàn tỉnh hiện có 24 di sản văn hóa được ghi danh vào Danh mục Quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể; 02 di sản được UNESCO ghi danh là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại; có 35 di tích được xếp hạng; 41 nghệ nhân được Chủ tịch nước phong tặng danh hiệu Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể. Trong 6 tháng đầu năm, Bảo tàng tỉnh, Bảo tàng Chiến thắng Điện Biên Phủ sưu tầm được 387 hiện vật, nâng tổng số hiện vật có trong bảo tàng và các điểm di tích là 20.755 hiện vật. Duy trì mở cửa nhà trưng bày và các điểm di tích, dự ước phục vụ 254,87 nghìn lượt khách, trong đó có 3,68 nghìn lượt khách nước ngoài, đạt 78,2% kế hoạch năm 2026.

d) Lĩnh vực thể dục thể thao

Tổ chức 130 giải thi đấu, trong đó cấp toàn quốc 03 giải; cấp tỉnh 10 giải; ngành 20 giải; cấp xã 45 giải; các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, trường học, đơn vị lực lượng vũ trang và các tổ chức khác tổ chức 52 giải.

Phong trào TDTT quần chúng tiếp tục được duy trì và phát triển trên địa bàn tỉnh; cuộc vận động "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại" tiếp tục nhận được sự tham gia hưởng ứng của Nhân dân. Toàn tỉnh có tỷ lệ số người tập luyện TDTT thường xuyên đạt 35,6% trên tổng số dân toàn tỉnh; tỷ lệ hộ gia đình thể thao đạt 24,6% trên tổng số hộ gia đình toàn tỉnh; có 470 Câu lạc bộ TDTT cơ sở; 100% số trường phổ thông thực hiện đầy đủ chương trình giáo dục thể chất nội khóa.

Thể thao thành tích cao: Tổ chức thành công Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Điện Biên lần thứ XII năm 2026 và đăng cai tổ chức 02 giải thi đấu cấp khu vực, toàn quốc[28]; tham gia thi đấu 05 giải thể thao khu vực và toàn quốc[29], kết quả đạt 21 huy chương các loại. Trong đó, 07 huy chương vàng; 08 huy chương bạc; 06 huy chương đồng và 03 vận động viên đạt cấp 1 quốc gia.

e) Lĩnh vực du lịch

Hoạt động du lịch tiếp tục được đẩy mạnh gắn với công tác xúc tiến, quảng bá, phát triển sản phẩm du lịch và thu hút đầu tư. Đưa vào hoạt động Phố đi bộ Mường Thanh; công nhận 03 điểm du lịch mới gồm Bản Nà Sự (xã Mường Chà), Bản Phiêng Lơi (phường Điện Biên Phủ) và Di tích lịch sử - văn hóa Thành Bản Phủ (xã Thanh An), nâng tổng số điểm du lịch được công nhận trên địa bàn tỉnh lên 11 điểm. Các hoạt động tham quan, du lịch diễn ra an toàn, cơ sở lưu trú và dịch vụ cơ bản đáp ứng nhu cầu của du khách. Tỉnh đã ký kết thỏa thuận chương trình liên kết hợp tác phát triển du lịch các tỉnh Tây bắc mở rộng và Thành Phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026-2030.

Trong 6 tháng đầu năm, dự ước tỉnh Điện Biên đón 965.000 lượt khách du lịch; tăng 17% so với cùng kỳ năm trước; đạt 60,3% so với kế hoạch. Trong đó khách quốc tế đạt 7.783 lượt; tăng 3,8% so với cùng kỳ năm trước; đạt 51,9% kế hoạch. Doanh thu từ khách du lịch ước đạt 1.749 tỷ đồng; tăng 17,2% so với cùng kỳ năm trước, đạt 60,73% kế hoạch. Tư vấn, hỗ trợ, cung cấp thông tin cho hơn 4.430 lượt khách du lịch, 78 lượt doanh nghiệp du lịch tìm hiểu thông tin về du lịch Điện Biên.

6. Tai nạn giao thông, cháy nổ, vi phạm môi trường[30]

a) Tai nạn giao thông

Từ 15/4/2026 đến 14/5/2026, trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 6 vụ tai nạn giao thông làm 04 người chết và 03 người bị thương, thiệt hại tài sản ước tính 309,5 triệu đồng. So cùng kỳ năm trước: Số vụ tai nạn giảm 14,29%, số người chết bằng năm trước, số người bị thương giảm 25%. Thiệt hại ước tính khoảng 275,5 triệu đồng.

---

[28] Đăng cai tổ chức thành công Giải vô địch Khiêu vũ thể thao các câu lạc bộ quốc gia năm 2026 và Giải Cúp Khiêu vũ thể thao toàn quốc năm 2026; vòng bảng Giải Bóng chuyền Hạng A quốc gia năm 2026.

[29] Giải Vô địch Karate Miền Bắc lần thứ VI; Giải Vô đich Đẩy gậy quốc gia 2026; Giải Vô địch Cầu lông các câu lạc bộ quốc gia năm 2026; giải Cúp Khiêu vũ thể thao toàn quốc năm 2026; giải vô địch Pickleball các Câu lạc bộ quốc gia năm 2026.

[30]. Theo báo cáo của Công an tỉnh, Chi cục Kiểm lâm Điện Biên.

Lũy kế từ ngày 15/11/2025 đến ngày 14/5/2026, trên địa bàn tỉnh Điện Biên đã xảy 46 vụ tai nạn và va chạm giao thông, làm 21 người chết, 36 người bị thương. So cùng kỳ năm trước số vụ tai nạn không tăng, không giảm, số người chết tăng 31,25%, số người bị thương giảm 18,18%. Nguyên nhân tai nạn do vi phạm tốc độ khi điều khiển phương tiện, người đi bộ sang đường sai quy định, vượt xe không đúng quy định, đi sai làn đường, phần đường, vi phạm về nồng độ cồn.

b) Cháy nổ

Lũy kế từ 15/11/2025 đến 14/5/2026, trên địa bàn toàn tỉnh xảy ra 04 vụ cháy, giảm 54,55% so cũng kỳ năm trước, không có thiệt hại về người, ước thiệt hại về tài sản khoảng 435 triệu đồng, giảm 79,95% so cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân gây ra cháy do sơ xuất trong quá trình sử dụng nguồn lửa và sự cố thiết bị điện.

c) Vi phạm môi trường

Trong tháng 6/2026, các cơ quan chức năng đã phát hiện 55 vụ vi phạm môi trường và xử lý 65 vụ với tổng số tiền phạt 308,58 triệu đồng. So với tháng trước số vụ vi phạm giảm 29,49%; số vụ đã được xử lý giảm 29,35%;

Tính chung sáu tháng đầu năm, đã phát hiện 313 vụ vi phạm môi trường và xử lý 324 vụ với tổng số tiền phạt là 1.537,8 triệu đồng; số vụ vi phạm giảm 0,95%; số vụ đã được xử lý tăng 6,23%; tổng số tiền xử phạt tăng 4,02% so với cùng kỳ năm trước. Các vụ vi phạm môi trường chủ yếu là phá rừng làm nương, tàng trữ, mua bán, chế biến lâm sản trái pháp luật.

7. Thiệt hại do thiên tai[31]

Trong tháng 6/2026, trên địa bàn tỉnh xảy ra 04 vụ mưa to kèm giông lốc, sét khiến 01 người bị chết, 28 nhà bị hư hại, 05 gia súc bị sét đánh chết, ước thiệt hại khoảng 1.411 triệu đồng.

Tính chung sáu tháng đầu năm 2026, do ảnh hưởng của mưa đá, gió lốc, sét đã xảy ra 14 vụ thiên tai trên địa bàn tỉnh Điện Biên làm 01 người chết và 06 người bị thương nhẹ; 332 ngôi nhà bị ảnh hưởng (thiệt hại dưới 30%); 28 nhà bị hư hại; 749 ha lúa và 48 ha hoa màu bị thiệt hại; 05 con gia súc bị sét đánh chết và một số thiệt hại khác. Ước thiệt hại khoảng 8.253,65 triệu đồng; số tiền đã được cứu trợ trong 6 tháng đầu năm ước khoảng 1.942,5 triệu đồng.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

Nhìn chung, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Điện Biên trong 6 tháng đầu năm 2026 tiếp tục duy trì xu hướng phát triển tích cực và đạt được nhiều kết quả quan trọng trên các lĩnh vực. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục khẳng định vai trò là trụ đỡ của nền kinh tế, góp phần bảo đảm an ninh lương thực, nâng cao thu nhập và ổn định đời sống Nhân dân, nhất là khu vực nông thôn và vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Sản xuất công nghiệp duy trì đà tăng trưởng, tập trung ở lĩnh vực chế biến, chế tạo, thủy điện và các ngành có lợi thế của địa phương. Hoạt động xây dựng được thúc đẩy nhờ đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công

[31]. Theo báo cáo của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh.

trình, dự án trọng điểm và giải ngân vốn đầu tư công. Thương mại, dịch vụ và du lịch tiếp tục phục hồi, nguồn cung hàng hóa thiết yếu được bảo đảm, thị trường cơ bản ổn định, đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của Nhân dân. Các chính sách an sinh xã hội được triển khai đầy đủ, kịp thời; đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân tiếp tục được cải thiện.

Tuy kết quả tăng trưởng kinh tế 6 tháng đầu năm chưa đạt kịch bản đề ra, song với sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh cùng sự vào cuộc đồng bộ của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân các dân tộc trong tỉnh, Điện Biên quyết tâm phấn đấu hoàn thành ở mức cao nhất các mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026. Dự báo trong thời gian tới, tình hình thế giới và khu vực tiếp tục diễn biến nhanh, phức tạp, khó lường; áp lực lạm phát, biến động giá xăng dầu, nguyên, nhiên vật liệu và chi phí đầu vào có thể tiếp tục ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiến độ triển khai các công trình, dự án đầu tư. Bên cạnh đó, năng lực cạnh tranh của nhiều doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh còn hạn chế, việc huy động nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển vẫn gặp nhiều khó khăn.

Các cấp, các ngành, địa phương cần tiếp tục phát huy tinh thần đoàn kết, chủ động, quyết liệt và linh hoạt trong chỉ đạo, điều hành; tập trung tháo gỡ khó khăn, khơi thông các nguồn lực, thúc đẩy tăng trưởng các ngành, lĩnh vực có dư địa phát triển, phấn đấu hoàn thành mục tiêu tăng trưởng GRDP năm 2026 đạt 11,02%, góp phần cùng cả nước thực hiện thắng lợi mục tiêu tăng trưởng kinh tế từ 10% trở lên. Trong thời gian tới, các cấp, các ngành, địa phương cần tập trung thực hiện hiệu quả một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm sau:

Một là, cần tháo gỡ thủ tục hành chính và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh. Tiếp tục rút ngắn thời gian xử lý thủ tục hành chính, đặc biệt trong lĩnh vực cấp phép đầu tư, đất đai, xây dựng và môi trường…; duy trì cơ chế đầu mối hỗ trợ doanh nghiệp để tiếp nhận, xử lý nhanh các khó khăn, vướng mắc trong quá trình hoạt động.

Hai là, lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản: Tiếp tục chỉ đạo các địa phương bám sát khung thời vụ, tăng cường chăm sóc cây trồng, phòng trừ sâu bệnh và chủ động ứng phó với diễn biến bất lợi của thời tiết nhằm hạn chế thiệt hại trong sản xuất nông nghiệp. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, kết nối tiêu thụ nông sản; hỗ trợ xây dựng thương hiệu sản phẩm OCOP, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

Ba là, lĩnh vực công nghiệp: Triển khai hiệu quả các chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp; đẩy nhanh tiến độ giải ngân các chương trình khuyến công, hỗ trợ đổi mới công nghệ, chuyển đổi số và phát triển sản xuất, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp, hợp tác xã tiếp cận các nguồn vốn tín dụng và chính sách hỗ trợ của Nhà nước, góp phần duy trì, mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh. Đồng thời, nâng cấp, hoàn thiện hạ tầng điện - nước phục vụ sản xuất; kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong quá trình đầu tư, sản xuất, kinh doanh, tạo môi trường thuận lợi để doanh nghiệp mở rộng hoạt động, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh và đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Bốn là, lĩnh vực xây dựng: Đẩy mạnh thu hút và triển khai các dự án đầu tư ngoài ngân sách trên địa bàn tỉnh; các sở, ngành, địa phương chủ động rà soát, tháo gỡ kịp thời các khó khăn, vướng mắc về thủ tục đầu tư, đất đai, giải phóng mặt bằng và hạ tầng nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư và các dự án trọng điểm của tỉnh. Ưu tiên cấp phép khẩn cấp các mỏ đất, đá, cát san lấp để tháo gỡ triệt để tình trạng thiếu hụt nguồn cung vật liệu.

Năm là, thương mại, dịch vụ và vận tải: Tiếp tục theo dõi sát diễn biến thị trường, chủ động triển khai các giải pháp bình ổn giá, bảo đảm cân đối cung - cầu các mặt hàng thiết yếu, nhất là trong các thời điểm cao điểm. Tăng cường công tác quản lý thị trường, kiểm tra, kiểm soát, đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, hàng kém chất lượng và vi phạm an toàn thực phẩm. Nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải, giảm chi phí lưu thông hàng hóa, tăng cường kết nối hạ tầng giao thông và chuỗi cung ứng.

Sáu là, văn hóa – xã hội: Thực hiện hiệu quả các chương trình giải quyết việc làm, đào tạo nghề và phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực phục vụ các ngành kinh tế trọng điểm của tỉnh; nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, bảo đảm cung ứng đầy đủ thuốc, vật tư y tế, tăng cường công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân và bảo đảm an toàn thực phẩm; phát triển du lịch theo hướng bền vững gắn với bảo tồn, phát huy giá trị lịch sử, văn hóa các dân tộc, khai thác hiệu quả tiềm năng du lịch lịch sử, sinh thái và cộng đồng, góp phần đưa du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh.

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Điện Biên tháng 6 và 6 tháng năm 2026./.

Nơi nhận:
- Cục Thống kê;
- Đồng chí Bí thư Tỉnh ủy;
- Đồng chí Chủ tịch HĐND tỉnh;
- Đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Các đơn vị thuộc Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

KT. TRƯỞNG THỐNG KÊ
PHÓ TRƯỞNG THỐNG KÊ

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
THỐNG KÊ TỈNH ĐIỆN BIÊN
CỤC THỐNG KÊ

Bùi Văn Thường

INFOGRAPHIC: MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐIỆN BIÊN THÁNG 6 & 6 THÁNG NĂM 2026

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tốc độ tăng GRDP 6 tháng năm 2026

NÔNG, LÂM NGHIỆP & THỦY SẢN	2.668,16 tỷ đồng	+4,16%	
CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG	2.550,91 tỷ đồng	+12,92%	Công nghiệp: +14,38%
DỊCH VỤ	9.580,98 tỷ đồng	+8,98%	
THUẾ SẢN PHẨM TRỪ TRỢ CẤP SẢN PHẨM	637,28 tỷ đồng	+7,33%	

TĂNG TRƯỞNG GRDP THEO QUÝ

QUÝ I	+9,28%
QUÝ II	+8,20%

XẾP HẠNG

5/9	tỉnh vùng kinh tế
17/34	tỉnh, thành phố

Cơ cấu GRDP 6 tháng năm 2026

KHU VỰC NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	16,07%	Giảm 1,28% so với cùng kỳ năm trước
KHU VỰC CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG	17,45%	Tăng 0,98% so với cùng kỳ năm trước
KHU VỰC DỊCH VỤ	62,35%	Tăng 0,35% so với cùng kỳ năm trước
THUẾ SẢN PHẨM TRỪ TRỢ CẤP SẢN PHẨM	4,13%	Giảm 0,05% so với cùng kỳ năm trước

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP (so với cùng kỳ năm trước)

Thu hoạch lúa đông xuân đến ngày 20/6/2026

Diện tích gieo trồng cây hằng năm vụ mùa đến ngày 20/6/2026

Lúa mùa

23.601,95 ha

▲ 18,78 %

Ngô

1.683,63 ha

Lạc

5,35 ha

Khoai lang

2,9 ha

Đậu tương

18 ha

Rau các loại

300 ha

▲ 04,87 %

Số lượng gia súc, gia cầm tháng 6 năm 2026

▼ 0,88%

Trâu

141.942 con

▲ 0,95%

Bò

104.989 con

▲ 1.38%

Lợn

312.147 con

▲ 2,88%

Gia cầm

5.147

nghìn con

Thủy sản 6 tháng năm 2026
(so với cùng kỳ năm trước)

▲ 3,88%

2.666,14 tấn

Tổng sản lượng thủy sản

Nuôi trồng 2.510,97 tấn ▲ 3,93%

Khai thác 155,17 tấn ▲ 2,99%

Lâm nghiệp 6 tháng năm 2026
(so với cùng kỳ năm trước)

▲ 0,64%

4.295 m^3

Sản lượng gỗ khai thác

▼ 22,55%

38.67 ha

Diện tích rừng bị phá

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (so với cùng kỳ năm trước

Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 6 tháng năm 2026

▲ 16,03%

Toàn ngành công nghiệp

▲ 6,24%

Khai khoáng

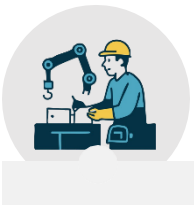

▲ 17,66%

Chế biến, chế tạo

▲ 15,64%

Sản xuất & phân phối điện

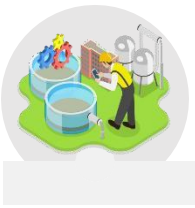

▲ 9,95%

Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải

Tốc độ tăng/giảm sản lượng một số sản phẩm công nghiệp 6 tháng năm 2026

Giảm 0,99%

Than đá loại khác

Tăng 36,36%

Giường bằng gỗ

Tăng 23,71%

Nước không uống được

Tăng 30,08%

Mủ cao su sơ chế

Tăng 16,70%

Điện sản xuất

Tăng 8,11%

Đá xây dựng khác

Tăng 2,68%

Xi măng Portland đen

Giảm 9,87%

SX đồ kim hoàn

VỐN ĐẦU TƯ (so với cùng kỳ năm trước)

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 6 tháng năm 2026

Tổng số: 8.695,05 tỷ đồng

15,82%

Khu vực Nhà nước

3.229,65 tỷ đồng

6,80%

Khu vực ngoài Nhà nước

2.179,88 tỷ đồng

35,92%

THU CHI NGÂN SÁCH (so với cùng kỳ năm trước)

Tổng thu chi ngân sách 6 tháng năm 2026

1.163,82 tỷ đồng

4,14%

Thu ngân sách Nhà nước

11.243,15 tỷ đồng

7,68%

Chi ngân sách Nhà nước

THƯƠNG MẠI – VẬN TẢI (so với cùng kỳ năm trước)

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ 6 tháng năm 2026

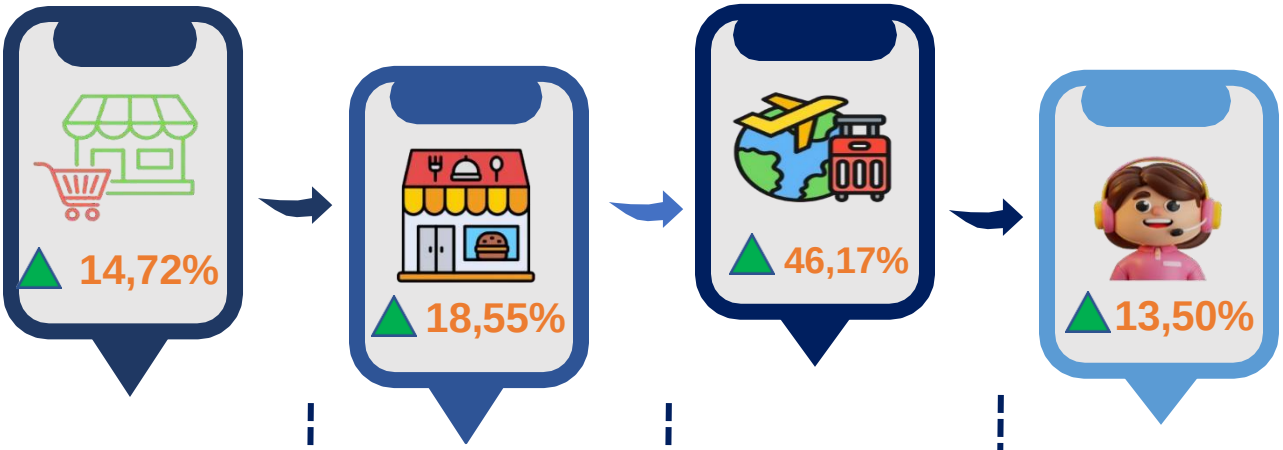

12.242,14 tỷ đồng
Bán lẻ hàng hóa

1.538,19 tỷ đồng
Lưu trú, ăn uống

3,30 tỷ đồng
Du lịch lữ hành

2.824,72 tỷ đồng
Dịch vụ khác

Vận tải hành khách và hàng hóa 6 tháng năm 2026

Vận chuyển
2.142,62 nghìn HK ▲ **28,77%**

Luân chuyển
242,91 triệu lượt HK.km ▲ **32,76%**

Vận tải hành khách

Vận chuyển
4.764,17 nghìn tấn ▲ **16,02%**

Luân chuyển
235,52 triệu tấn.km ▲ **15,92%**

Vận tải hàng hóa

CHỈ SỐ GIÁ (so với cùng kỳ năm trước)

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số vàng và chỉ số Đô la Mỹ tháng 6 năm 2026

C

106,23%

Tháng 6/2026 so với kỳ gốc năm 2024

102,96%

Tháng 6/2026 so với 6/2025

P

103,74%

Bình quân 6 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước

I

101,23%

Tháng 6/2026 so với tháng 12/2025

98,60%

Tháng 6/2026 so với tháng 5/2026

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

90,08% Tháng 6/2026 so với tháng 5/2026

125,09% Tháng 6/2026 so với cùng kỳ năm trước

163,82% Bình quân 6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước

100,14% Tháng 6/2026 so với tháng 5/2026

100,78% Tháng 6/2026 so với cùng kỳ năm trước

102,06% Bình quân 6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước

CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

MỘT SỐ CHỈ TIÊU XÃ HỘI (so với cùng kỳ năm trước)

Tai nạn giao thông (từ 15/11/2025-14/5/2026)

Số vụ tai nạn
46 vụ
Bằng cùng kỳ

Số người bị thương
36 người
▼ **18,18%**

Số người chết
21 người
▲ **31,25%**

Cháy nổ (từ 15/11/2025-14/5/2026)

Số vụ: **05** vụ

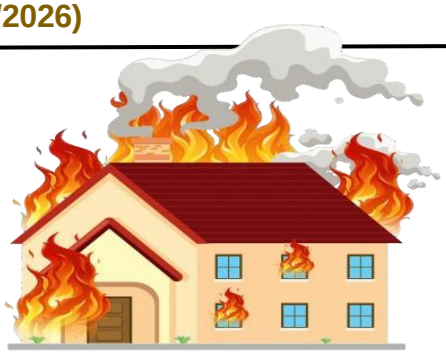

0 người bị thương

0 người chết

Thiệt hại về tải sản khoảng **435 Triệu đồng**

Vi phạm môi trường 6 tháng năm 2026

313 vụ
Số vụ đã phát hiện

324vụ
Số vụ đã xử lý

$
Tổng số tiền phạt
1.537,80 triệu đồng

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh	
	Ước tính kỳ báo cáo	Cơ cấu (%)	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**18.433.198,19**	**100,00**	**15.437.325,38**	**108,67**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2.962.832,61	16,07	2.668.158,35	104,16
Công nghiệp và xây dựng	3.216.633,60	17,45	2.550.905,60	112,92
Dịch vụ	11.492.750,35	62,35	9.580.978,37	108,98
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	760.981,63	4,13	637.283,06	107,33

Ghi chú: Số liệu tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) ước tính Quý II, 6 tháng đầu năm 2026 do Cục Thống kê tính toán./.

2. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế (giá cơ bản)

	Sơ bộ Quý II năm 2025 (Tr. đồng)	Ước Quý II năm 2026 (Tr. đồng)	Ước Quý II tháng năm 2026 so với (%)	
			Sơ bộ Quý II tháng năm 2025	Kế hoạch năm 2026
TỔNG SỐ	**9.281.582,44**	**10.564.688,82**	**113,82**	**25,92**
Chia ra:				
+ Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản	2.081.961,21	2.197.300,98	105,54	39,07
+ Công nghiệp và xây dựng	1.440.873,88	1.774.241,50	123,14	18,59
Trong đó: Công nghiệp	*545.426,48*	*645.716,10*	*118,39*	
+ Dịch vụ	5.420.679,74	6.209.513,60	114,55	25,92
+ Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	338.067,61	383.632,74	113,48	23,47
		Cơ cấu (%)		
+ Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản	22,43	20,80	-1,63	7,15
+ Công nghiệp và xây dựng	15,53	16,79	1,26	-6,33
Trong đó: Công nghiệp	*5,88*	*6,11*	*0,23*	
+ Dịch vụ	58,39	58,78	0,39	-0,33
+ Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	3,64	3,63	-0,01	-0,49

3. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010 phân theo khu vực kinh tế (giá cơ bản)

	Sơ bộ Qúy II năm 2025 (Tr. đồng)	Ước Quý II năm 2026 (Tr. đồng)	Ước quý II năm 2026 so với SB quý II năm 2025 (%)	Mức đóng góp của các khu vực vào mức tăng trưởng chung (điểm %)
TỔNG SỐ	**8.071.016,23**	**8.733.040,61**	**108,20**	**8,20**
Chia ra:				
+ Nông - Lâm nghiệp, thuỷ sản	1.849.405,45	1.926.402,99	104,16	0,95
+ Công nghiệp và xây dựng	1.210.136,74	1.370.958,29	113,29	1,99
Trong đó: Công nghiệp	*449.939,54*	*521.106,68*	*115,82*	*0,88*
+ Dịch vụ	4.718.400,39	5.119.905,45	108,51	4,98
+ Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	293.073,65	315.773,88	107,75	0,28

Ghi chú: Số liệu tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) ước tính Quý II, 6 tháng đầu năm 2026 do Cục Thống kê tính toán./.

4. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế (giá cơ bản)

	Sơ bộ 6 tháng năm 2025 (Tr. đồng)	Ước 6 tháng năm 2026 (Tr. đồng)	Ước 6 tháng năm 2026 so với (%)	
			Sơ bộ 6 tháng năm 2025	Kế hoạch năm 2026
TỔNG SỐ	**16.195.113,97**	**18.433.198,19**	**113,82**	**45,23**
Chia ra:				
+ Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản	2.810.657,95	2.962.832,61	105,41	52,68
+ Công nghiệp và xây dựng	2.666.532,47	3.216.633,60	120,63	33,70
Trong đó: Công nghiệp	*1.090.359,83*	1.270.513,70	116,52	
+ Dịch vụ	10.040.993,68	11.492.750,35	114,46	47,98
+ Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	676.929,87	760.981,63	112,42	46,56
		Cơ cấu (%)		
+ Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản	17,35	16,07	-1,28	2,42
+ Công nghiệp và xây dựng	16,47	17,45	0,98	-5,67
Trong đó: Công nghiệp	*6,73*	6,89	0,16	
+ Dịch vụ	62,00	62,35	0,35	3,24
+ Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	4,18	4,13	-0,05	0,01

5. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010 phân theo khu vực kinh tế (giá cơ bản)

	Sơ bộ 6 tháng năm 2025 (Tr. đồng)	Ước 6 tháng năm 2026 (Tr. đồng)	Ước 6 tháng năm 2026 so với sơ bộ 6 tháng năm 2025 (%)	Mức đóng góp của các khu vực vào mức tăng trưởng chung (điểm %)
TỔNG SỐ	**14.205.731,20**	**15.437.325,38**	**108,67**	**8,67**
Chia ra:				
+ Nông - Lâm nghiệp, thuỷ sản	2.561.685,55	2.668.158,35	104,16	0,75
+ Công nghiệp và xây dựng	2.259.074,67	2.550.905,60	112,92	2,05
Trong đó: Công nghiệp	*917.261,07*	*1.049.129,95*	*114,38*	*0,93*
+ Dịch vụ	8.791.218,20	9.580.978,37	108,98	5,56
+ Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	593.752,78	637.283,06	107,33	0,31

Ghi chú: Số liệu tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) ước tính Quý II, 6 tháng đầu năm 2026 do Cục Thống kê tính toán./.

6. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 6

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
1. Thu hoạch lúa đông xuân			
Diện tích đã thu hoạch (ha)	8.474,06	9.254,55	109,21
Sản lượng đã thu hoạch (Tấn)	51.768,03	53.583,84	103,51
2. Diện tích gieo trồng cây hằng năm (ha)	**20.155,79**	**25.611,83**	**127,07**
Lúa mùa	**19.869,71**	**23.601,95**	**118,78**
Lúa ruộng	2.176,61	5.168,48	237,46
Lúa nương	17.693,10	18.433,47	104,18
Các loại cây khác vụ mùa	**286,08**	**2.009,88**	**702,56**
Ngô		1.683,63	
Khoai lang		2,90	
Đậu tương		18,00	
Lạc		5,35	
Rau các loại	286,08	300,00	104,87
3. Chăn nuôi (tháng 6)			
Trâu (Con)	143.196	141.942	99,12
Bò (Con)	104.006	104.989	100,95
Lợn (Con)	307.905	312.147	101,38
Gia cầm (Nghìn con)	5.003,09	5.147,08	102,88

7. Sản xuất vụ đông xuân năm báo cáo

	Đơn vị tính	Thực hiện vụ đông xuân năm trước	Sơ bộ vụ đông xuân năm báo cáo	Vụ đông xuân năm báo cáo so với vụ đông xuân năm trước (%)
Sản lượng lương thực có hạt	**Tấn**	**130.772,99**	**122.564,18**	**93,72**
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng				
Lúa đông xuân				
Diện tích gieo trồng	Ha	9.763,24	9.815,80	100,54
Năng suất	Tạ/ha	61,09	57,90	94,78
Sản lượng	Tấn	59.642,01	56.835,29	95,29
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	23.080,87	20.320,26	88,04
Năng suất	Tạ/ha	30,82	32,35	104,96
Sản lượng	Tấn	71.130,98	65.728,89	92,41
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	258,10	322,65	125,01
Năng suất	Tạ/ha	113,37	122,09	107,69
Sản lượng	Tấn	2.926,06	3.939,25	134,63
Đậu tương				
Diện tích gieo trồng	Ha	148,60	176,50	118,78
Năng suất	Tạ/ha	12,42	12,47	100,40
Sản lượng	Tấn	184,54	220,06	119,25
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	594,55	586,25	98,60
Năng suất	Tạ/ha	13,20	14,48	109,70
Sản lượng	Tấn	784,62	848,76	108,17
Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	3.105,48	3.176,44	102,28
Năng suất	Tạ/ha	184,43	180,30	97,76
Sản lượng	Tấn	57.272,92	57.269,87	99,99
Đậu/đỗ các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	128,57	133,98	104,21
Năng suất	Tạ/ha	15,27	15,32	100,33
Sản lượng	Tấn	196,37	205,20	104,50
Sắn				
Diện tích gieo trồng	Ha	15.783,30	17.570,58	111,32
Năng suất	Tạ/ha	96,38	97,00	100,64
Sản lượng	Tấn	152.114,74	170.439,53	112,05

Dong giềng				
Diện tích gieo trồng	Ha	855,13	737,00	86,19
Năng suất	Tạ/ha	95,72	101,55	106,09
Sản lượng	Tấn	8.185,03	7.484,22	91,44
Khoai sọ				
Diện tích gieo trồng	Ha	362,43	191,42	52,82
Năng suất	Tạ/ha	90,37	87,82	97,18
Sản lượng	Tấn	3.275,28	1.681,00	51,32
Khoai tây				
Diện tích gieo trồng	Ha	8,20	22,80	278,05
Năng suất	Tạ/ha	147,87	151,64	102,55
Sản lượng	Tấn	121,25	345,74	285,15
Mía				
Diện tích gieo trồng	Ha	83,86	106,16	126,59
Năng suất	Tạ/ha	225,64	227,15	100,67
Sản lượng	Tấn	1.892,22	2.411,47	127,44
Sắn dây				
Diện tích gieo trồng	Ha	9,80	9,80	100,00
Năng suất	Tạ/ha	68,33	68,34	100,01
Sản lượng	Tấn	66,96	66,97	100,01

8. Sản phẩm chăn nuôi 6 tháng đầu năm 2026

	Thực hiện quý I năm báo cáo	Ước tính quý II năm báo cáo	Ước tính 6 tháng đầu năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	6 tháng đầu năm báo cáo
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
Thịt lợn	3.910,58	3.878,22	7.788,80	103,76	103,45	103,60
Thịt trâu	836,07	780,57	1.616,64	102,41	102,68	102,53
Thịt bò	711,90	700,68	1.412,58	104,91	103,92	104,42
Thịt gia cầm	1.405,62	1.422,46	2.828,08	103,63	101,50	102,54
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	22.646,26	21.483,30	44.129,56	102,90	101,91	102,41
Sữa (Tấn)						
….						

9. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện quý I năm báo cáo	Ước tính quý II năm báo cáo	Ước tính 6 tháng đầu năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	6 tháng đầu năm báo cáo
Diện tích rừng trồng mới tập trung (ha)	0	0	0			
Sản lượng gỗ khai thác (m^3)	2.202	2.093	4.295	100,05	101,28	100,64
Sản lượng củi khai thác (ster)	201.345	211.727	413.072	101,82	101,65	101,73
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	11,6	43,6	55,2	18,15	154,79	60,01
Cháy rừng (Ha)	0	16,52	16,5		12.418,57	2.300,38
Chặt, phá rừng (Ha)	11,57	27,09	38,7	18,31	96,62	42,38

10. Lâm nghiệp - Thủy sản tháng 6 năm 2026

	Đơn vị tính	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Lâm nghiệp					
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha				
Sản lượng gỗ khai thác	M^3	762	4.295	101,03	100,64
Sản lượng củi khai thác	Ste	70.982	413.072	101,43	101,73
Số vụ cháy rừng	Vụ	0	15		750,00
Diện tích rừng bị cháy	Ha	0	16,52		2.300,38
Số vụ phá rừng	Vụ	45	213	225,00	77,45
Diện tích rừng bị phá	Ha	4,07	38,67	40,59	42,38
Thủy sản					
Diện tích nuôi trồng	Ha		2.844,54	0,00	103,47
Tổng sản lượng	Tấn	438,93	2.666,14	103,39	103,88
Sản lượng nuôi trồng	Tấn	415,95	2.510,97	103,48	103,93
Sản lượng khai thác	Tấn	22,98	155,17	101,86	102,99

11. Sản lượng thủy sản

Đơn vị tính: Tấn

	Thực hiện quý I năm báo cáo	Ước tính quý II năm báo cáo	Ước tính 6 tháng đầu năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	6 tháng đầu năm báo cáo
Tổng sản lượng thuỷ sản	**1.329,32**	**1.336,82**	**2.666,14**	**103,67**	**104,08**	**103,88**
Cá	1.293,17	1.300,95	2.594,12	103,68	104,09	103,88
Tôm	8,82	8,72	17,54	102,80	102,23	102,51
Thủy sản khác	27,33	27,15	54,48	103,92	103,94	103,93
Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng	**1.251,17**	**1.259,80**	**2.510,97**	**103,72**	**104,15**	**103,93**
Cá	1.234,44	1.243,07	2.477,51	103,71	104,15	103,93
Tôm	3,26	3,26	6,52	103,82	103,49	103,66
Thủy sản khác	13,47	13,47	26,94	104,50	104,26	104,38
Sản lượng thuỷ sản khai thác	**78,15**	**77,02**	**155,17**	**103,01**	**102,98**	**102,99**
Cá	58,73	57,88	116,61	103,00	102,97	102,99
Tôm	5,56	5,46	11,02	102,21	101,49	101,85
Thủy sản khác	13,86	13,68	27,54	103,36	103,64	103,49

12. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng năm 2026

Đơn vị tính: %

	Thực hiện tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 6 năm 2026 so với tháng trước	Ước tính tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính 6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	**112,72**	**134,47**	**124,41**	**116,03**
Khai khoáng	**101,90**	**99,32**	**106,46**	**106,24**
Khai thác than cứng và than non	79,29	92,25	111,84	99,01
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	104,73	99,99	106,02	106,99
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
Công nghiệp chế biến , chế tạo	**112,37**	**104,50**	**122,49**	**117,66**
Sản xuất chế biến thực phẩm	121,47	100,57	119,50	120,78
Sản xuất đồ uống	124,92	100,12	114,77	127,90
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	124,51	100,63	118,56	120,06
Sản xuất trang phục	113,73	100,25	109,70	116,58
Sản xuất giày dép da và sản phẩm từ da				
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	102,77	103,30	101,11	104,73
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy				
In, sao chép bản ghi các loại	122,96	101,96	123,47	118,87
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	134,46	122,77	310,82	130,13
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu				
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic				
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	86,06	116,67	122,00	108,62
Sản xuất kim loại				
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	119,49	103,23	126,33	117,82
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học				
Sản xuất thiết bị điện				
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu				
Sản xuất xe có động cơ				
Sản xuất phương tiện vận tải khác				
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	123,83	101,38	128,35	119,69
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	88,16	96,89	90,78	86,66
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	128,82	106,03	125,30	131,80

Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	**116,42**	**204,08**	**129,93**	**115,64**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**108,66**	**101,60**	**109,05**	**109,95**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,89	104,78	108,31	109,48
Thoát nước và xử lý nước thải				
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	110,60	100,05	109,43	110,19
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

13. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2026

Đơn vị tính: %

	Thực hiện quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý II năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo so với cộng dồn cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	**114,85**	**117,02**	**116,03**
Khai khoáng	**108,53**	**104,44**	**106,24**
Khai thác than cứng và than non	111,40	90,60	99,01
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên			
Khai thác quặng kim loại			
Khai khoáng khác	108,26	105,97	106,99
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng			
Công nghiệp chế biến , chế tạo	**117,37**	**117,97**	**117,67**
Sản xuất chế biến thực phẩm	120,77	120,78	120,78
Sản xuất đồ uống	131,38	124,46	127,90
Sản xuất sản phẩm thuốc lá			
Dệt	118,05	122,30	120,06
Sản xuất trang phục	119,99	113,12	116,58
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	0,00	0,00	0,00
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	108,10	101,61	104,73
sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện			
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy			
In, sao chép bản ghi các loại	114,39	123,42	118,87
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế			
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	97,91	174,76	130,13
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu			
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic			
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	111,58	105,86	108,62
Sản xuất kim loại			
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết	114,03	122,00	117,82
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học			
Sản xuất thiết bị điện			
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu			
Sản xuất xe có động cơ			
Sản xuất phương tiện vận tải khác			
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	115,66	124,07	119,69
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	85,01	88,50	86,66
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	135,30	128,31	131,80
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	**109,26**	**118,78**	**115,64**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước	**110,04**	**109,86**	**109,95**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	110,28	108,71	109,48
Thoát nước và xử lý nước thải			
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệ	109,92	110,46	110,19
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác			

14. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 6 năm 2026

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2026	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 6 năm 2026	6 tháng năm 2026
Than đá (than cứng) loại khác	Tấn	1.192	1.100	6.551	111,84	99,01
Đá xây dựng khác	M3	80.243	80.271	437.477	105,99	108,11
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	30,20	29,50	181,70	101,37	106,15
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	60,62	62,04	320,70	157,60	122,02
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỏ hoặc dải	Tấn	284,94	350,00	1.579,57	312,50	130,08
Xi măng Portland đen	Tấn	22.136,25	28.000,00	164.204,99	125,84	102,68
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	6.578,05	6.952,97	40.903,20	110,27	107,73
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	72,46	72,71	407,96	144,78	125,87
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	8.130,76	8.269,38	46.235,54	126,03	123,59
Giường bằng gỗ các loại	Chiếc	86	94	470	240,00	136,36
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	73	75	409	125,81	109,23
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	243	243	1.435	111,73	107,23
Dịch vụ sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	Triệu đồng	889	857	5.524	90,13	86,27
Điện sản xuất	Triệu KWh	51,57	109,12	258,73	131,20	116,70
Điện thương phẩm	Triệu KWh	30,82	32,91	189,34	104,01	105,58
Nước uống được	1000 m3	525,11	551,36	3234,40	102,31	105,11
Nước không uống được	1000 m3	692,87	721,57	4363,32	130,06	123,71
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	4686,09	4688,48	27645,48	109,43	110,19

15. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm báo cáo	Ước tính quý II năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo
Tên sản phẩm					
Than đá (than cứng) loại khác	Tấn	2.980,45	3.570,47	111,40	90,60
Đá xây dựng khác	M3	197.222,00	240.254,51	110,78	106,01
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	88,24	93,46	105,30	106,97
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	142,22	178,48	104,34	141,06
Các hợp chất từ cao su tông hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỏ hoặc dải	Tấn	689,67	889,90	97,74	174,94
Xi măng Portland đen	Tấn	80.786,24	83.418,75	105,33	100,24
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	21.066,80	19.836,40	103,97	112,03
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	190,33	217,63	111,93	141,25
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	21.817,81	24.417,73	119,65	127,34
Giường bằng gỗ các loại	Chiếc	215,58	254,78	127,91	144,44
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	193,74	214,84	102,02	116,67
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	716,16	718,85	104,51	110,08
Dịch vụ sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	Triệu đồng	2.861,53	2.662,17	84,73	88,00
Điện sản xuất	Triệu KWh	76,26	182,47	109,62	119,94
Điện thương phẩm	Triệu KWh	92,04	97,30	107,00	104,28
Nước uống được	1000 m3	1.580,10	1654,3	105,33	104,91
Nước không uống được	1000 m3	2.218,47	2144,9	126,03	121,39
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	13.588,64	14056,8	109,92	110,46

16. Giá trị sản xuất xây dựng trên địa bàn ước 6 tháng năm 2026

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2020	
	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cơ cấu (%)	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Chỉ số phát triển so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	**7.295.387**	**100,00**	**5.622.670**	**130,48**
Phân theo loại hình kinh tế	**7.295.387**	**100,00**		
Nhà nước	37.621	0,52		
Ngoài Nhà nước	4.978.281	68,24		
Khu vực đầu tư nước ngoài				
Loại hình khác:	2.279.486	31,25		
Xã, phường, thị trấn	9.318	0,13		
Hộ dân cư	2.270.168	31,12		
Phân theo loại công trình	**7.295.387**	**100,00**	**5.622.670**	**130,48**
Công trình nhà để ở	2.185.983	29,96	1.677.702	97,19
Công trình nhà không để ở	2.198.947	30,14	1.681.215	203,29
Công trình kỹ thuật dân dụng	2.611.227	35,79	2.004.770	120,66
Công trình xây dựng chuyên dụng	299.230	4,10	258.981	273,61

17. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5 năm 2026	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 6 năm 2026	6 tháng năm 2026
TỔNG SỐ	**391.919**	**541.275**	**1.938.750**	**149,05**	**140,50**
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	**391.919**	**541.275**	**1.938.750**	**154,67**	**145,29**
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	138.482	180.737	629.929	179,86	160,71
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	*14.981*	*16.658*	*73.869*	*282,34*	*314,40*
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	239.297	339.458	1.243.292	141,29	138,50
Vốn nước ngoài (ODA)	6.650	13.312	21.962	289,52	104,34
Xổ số kiến thiết	1.980	2.040	11.526	70,76	117,65
Vốn khác	5.510	5.728	32.041	334,19	230,33
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã					
Vốn cân đối ngân sách xã					
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất					
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

18. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương các quý năm 2026

	Thực hiện quý I năm báo cáo	Ước tính quý II năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo
TỔNG SỐ	**713.993**	**1.224.757**	**133,53**	**144,91**
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	**713.993**	**1.224.757**	**138,12**	**149,82**
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	210.129	419.800	150,28	166,49
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	*30.655*	*43.214*	*307,87*	*319,21*
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	482.842	760.450	134,96	140,84
Vốn nước ngoài (ODA)	0	21.962	0,00	185,66
Xổ số kiến thiết	5.613	5.913	178,93	88,78
Vốn khác	15.409	16.632	220,25	240,52
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã				
Vốn cân đối ngân sách xã				
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất				
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu				
Vốn khác				

19. Thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5 năm 2026	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước(%)	
				Tháng 6/2026	6 tháng năm 2026
TỔNG SỐ	**1.618.259**	**1.910.362**	**8.695.054**	**120,21**	**115,82**
I. Vốn nhà nước trên địa bàn	**660.301**	**831.956**	**3.229.652**	**124,65**	**106,80**
1. Vốn trung ương quản lý	**224.433**	**245.626**	**1.049.774**	**94,38**	**73,92**
a. Vốn ngân sách nhà nước	124.771	130.137	625.863	66,11	57,40
b. Vốn tín dụng đầu tư phát triển		4.294	4.294		
- Vốn trong nước		4.294	4.294		
- Vốn nước ngoài (ODA)		0	0		
c. Vốn vay từ các nguồn khác	18.938	20.832	70.500	190,44	157,12
d. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	60.289	68.816	236.938	142,93	87,27
e. Vốn khác	20.435	21.547	112.179	514,37	854,24
2. Vốn địa phương quản lý	**435.868**	**586.330**	**2.179.878**	**143,99**	**135,92**
a. Vốn ngân sách nhà nước	391.919	541.275	1.938.750	149,05	140,50
b. Vốn tín dụng đầu tư phát triển					
- Vốn trong nước					
- Vốn nước ngoài (ODA)					
c. Vốn vay từ các nguồn khác	462	471	2.631	436,11	617,61
d. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	900	1.000	4.889	76,22	90,10
e. Vốn khác	42.587	43.584	233.608	102,27	107,13
II. Vốn ngoài nhà nước	**957.958**	**1.078.406**	**5.465.402**	**117,00**	**121,90**
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước	300.230	352.681	1.582.244	**144,13**	**141,28**
- Vốn tự có	152.365	182.268	811.935	120,26	115,00
- Vốn khác	147.865	170.414	770.309	182,96	186,11
2. Vốn đầu tư của dân cư	657.728	725.724	3.883.158	**107,20**	**115,45**
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài					
1. Vốn tự có của doanh nghiệp FDI					
2. Vốn vay của doanh nghiệp FDI					

20. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	so với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	6 tháng đầu năm báo cáo
TỔNG SỐ	**3.766.039**	**4.929.015**	**8.695.054**	**114,41**	**116,93**	**115,82**
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	965.921	1.598.692	2.564.613	89,67	114,75	103,82
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN		4.294	4.294		2.962,47	2.962,47
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước	16.248	56.883	73.131	141,61	168,18	161,45
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có	61.839	179.988	241.827	46,40	125,28	87,32
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	2.562.356	2.903.046	5.465.402	130,34	115,31	121,90
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài			0			
Vốn huy động khác	159.675	186.112	345.787	153,40	146,42	149,56

21. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện tháng 5 năm 2026	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 6/2026	6 tháng năm 2026
Tổng số	**2.794.690,66**	**2.857.125,54**	**16.608.351,51**	**115,06**	**114,86**
Tổng mức bán lẻ hàng hóa	2.040.039,80	2.073.750,83	12.242.139,40	112,74	114,72
Doanh thu dịch vụ lưu trú	28.191,65	29.894,00	164.252,84	131,72	131,75
Doanh thu dịch vụ ăn uống	237.240,65	250.639,29	1.373.936,09	125,12	117,15
Doanh thu du lịch lữ hành	576,91	635,26	3.302,59	124,49	146,17
Doanh thu dịch vụ khác	488.641,65	502.206,16	2.824.720,58	119,54	113,50

22. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng các quý năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm báo cáo	Ước tính quý II năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo
Tổng số	**Triệu đồng**	**8.293.995,41**	**8.314.356,10**	**117,03**	**112,77**
Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Triệu đồng	6.185.382,62	6.056.756,78	118,01	111,53
Doanh thu dịch vụ lưu trú	Triệu đồng	81.114,41	83.138,43	137,15	126,87
Doanh thu dịch vụ ăn uống	Triệu đồng	665.700,52	708.235,57	116,41	117,84
Doanh thu du lịch lữ hành	Triệu đồng	1.570,32	1.732,27	210,39	114,49
Doanh thu dịch vụ khác	Triệu đồng	1.360.227,53	1.464.493,05	112,03	114,89

23. Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5 năm 2026	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 6/2026	6 tháng năm 2026
TỔNG SỐ	**2.040.039,80**	**2.073.750,83**	**12.242.139,40**	**112,74**	**114,72**
Lương thực, thực phẩm	730.504,30	726.914,28	4.454.596,80	103,24	108,92
Hàng may mặc	119.237,35	120.122,27	730.821,85	111,62	114,13
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	207.339,08	208.031,06	1.252.070,52	107,07	107,74
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	34.899,03	34.100,60	201.154,97	126,32	125,81
Gỗ và vật liệu xây dựng	298.406,09	318.331,24	1.783.563,27	122,27	119,90
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	17.662,11	17.802,44	105.716,92	118,78	123,25
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	85.300,12	86.571,18	507.814,06	121,49	124,83
Xăng, dầu các loại	286.711,87	295.365,53	1.665.819,33	124,02	121,65
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	19.658,28	20.373,20	115.085,70	124,52	122,88
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	8.915,31	8.926,15	53.066,36	120,56	121,34
Hàng hóa khác	81.924,19	84.830,03	509.191,60	112,21	114,45
Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	149.482,07	152.382,85	863.238,02	124,61	125,55

24. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm báo cáo	Ước tính quý II năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo
TỔNG SỐ	**6.185.382,62**	**6.056.756,78**	**118,01**	**111,53**
Lương thực, thực phẩm	2.322.118,47	2.132.478,33	114,93	103,05
Hàng may mặc	376.416,05	354.405,80	118,34	109,98
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	629.810,87	622.259,65	108,58	106,90
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	98.264,37	102.890,60	123,91	127,67
Gỗ và vật liệu xây dựng	883.685,64	899.877,63	122,33	117,60
Ô tô các loại	52.629,61	53.087,31	128,52	118,43
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	250.944,61	256.869,45	129,21	120,83
Xăng, dầu các loại	810.320,77	855.498,56	121,14	122,14
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	56.328,88	58.756,82	123,48	122,32
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	26.329,46	26.736,90	121,43	121,25
Hàng hóa khác	260.864,90	248.326,70	117,86	111,07
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	417.668,99	445.569,03	127,24	124,00

25. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5 năm 2026	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 6/2026	6 tháng năm 2026
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	**265.432,30**	**280.533,29**	**1.538.188,94**	**125,79**	**118,55**
Dịch vụ lưu trú	28.192	29.894	164.253	131,72	131,75
Dịch vụ ăn uống	237.241	250.639	1.373.936	125,12	117,15
Du lịch lữ hành	**576,91**	**635,26**	**3.302,59**	**124,49**	**146,17**
Dịch vụ khác	**488.641,65**	**502.206,16**	**2.824.720,58**	**119,54**	**113,50**

26. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác các quý năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm báo cáo	Ước tính quý II năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	**746.814,94**	**791.374,00**	**118,36**	**118,73**
Dịch vụ lưu trú	81.114,41	83.138,43	137,15	126,87
Dịch vụ ăn uống	665.700,52	708.235,57	116,41	117,84
Du lịch lữ hành	**1.570,32**	**1.732,27**	**210,39**	**114,49**
Dịch vụ khác	**1.360.227,53**	**1.464.493,05**	**112,03**	**114,89**

27. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5 năm 2026	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 6/2026	6 tháng năm 2026
TỔNG SỐ	**174.835,28**	**176.430,94**	**1.017.761,66**	**120,34**	**118,58**
Vận tải hành khách	**37.895,26**	**38.320,03**	**216.574,80**	**129,90**	**129,79**
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	7,00	7,14	41,10	98,56	107,26
Đường bộ	37.888,27	38.312,89	216.533,70	129,91	129,79
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	**135.224,51**	**136.378,11**	**791.313,58**	**117,98**	**115,92**
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	6,76	6,79	39,59	112,48	107,78
Đường bộ	135.217,75	136.371,32	791.273,99	117,98	115,92
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	**1.389,63**	**1.405,84**	**8.011,69**	**112,70**	**110,99**
Bưu chính chuyển phát	**325,88**	**326,96**	**1.861,59**	**121,11**	**114,97**

28. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm báo cáo	Ước tính quý II năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo
TỔNG SỐ	**494.279,02**	**523.482,64**	**116,56**	**120,55**
Vận tải hành khách	**103.529,22**	**113.045,58**	**128,23**	**131,25**
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	20,03	21,07	107,35	107,17
Đường bộ	103.509,19	113.024,51	128,23	131,25
Hàng không				
Vận tải hàng hóa	**386.011,06**	**405.302,52**	**113,90**	**117,92**
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	19,37	20,22	103,72	111,98
Đường bộ	385.991,69	405.282,30	113,90	117,92
Hàng không				
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	**3.850,44**	**4.161,25**	**106,79**	**115,18**
Bưu chính chuyển phát	**888,3**	**973,29**	**109,68**	**120,26**

29. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 6 năm 2026

	Thực hiện tháng 5 năm 2026	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước(%)	
				Tháng 6/2026	6 tháng năm 2026
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	**374,278**	**378,500**	**2.142,623**	**129,96**	**128,77**
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	0,020	0,020	0,115	98,56	107,26
Đường bộ	374,26	378,480	2.142,509	129,96	128,77
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	**42.294,996**	**42.708,533**	**242.913,699**	**129,75**	**132,76**
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	0,683	0,696	4,010	98,56	107,26
Đường bộ	42.294,313	42.707,837	242.909,690	129,75	132,76
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	**812,451**	**818,483**	**4.764,170**	**118,45**	**116,02**
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	0,027	0,027	0,158	112,48	107,78
Đường bộ	812,424	818,456	4.764,012	118,45	116,02
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	**40.255,824**	**40.600,783**	**235.522,277**	**117,96**	**115,92**
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	0,810	0,814	4,750	112,48	107,78
Đường bộ	40.255,013	40.599,968	235.517,526	117,96	115,92
Hàng không					

30. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2026

	Thực hiện quý I năm báo cáo	Ước tính quý II năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	**1.026,06**	**1.116,57**	**127,07**	**130,36**
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	0,06	0,06	107,35	107,16
Đường bộ	1.026,00	1.116,51	127,08	130,36
Hàng không				
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	**116.620,33**	**126.293,37**	**131,59**	**133,87**
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	1,95	2,06	107,35	107,17
Đường bộ	116.618,38	126.291,31	131,59	133,87
Hàng không				
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	**2.328,29**	**2.435,88**	**113,40**	**118,64**
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	0,08	0,08	103,72	111,98
Đường bộ	2.328,21	2.435,80	113,40	118,64
Hàng không				
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	**114.863,53**	**120.658,74**	**113,91**	**117,89**
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	2,32	2,43	103,72	111,98
Đường bộ	114.861,21	120.656,32	113,91	117,89
Hàng không				

31. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: %

	Tháng 6 năm báo cáo so với:				Quý II năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Bình quân 6 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Tháng 6 năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng 5 năm báo cáo		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	**106,23**	**102,96**	**101,23**	**98,60**	**104,21**	**103,74**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	104,61	101,77	98,81	98,36	103,15	104,04
Lương thực	99,72	95,65	92,91	95,44	99,06	100,97
Thực phẩm	104,15	101,15	98,11	98,32	102,62	103,96
Ăn uống ngoài gia đình	110,72	109,72	107,03	100,78	108,86	106,60
Đồ uống và thuốc lá	111,78	107,35	105,05	101,09	106,52	105,90
May mặc, mũ nón và giày dép	105,88	102,04	99,54	98,92	102,66	103,03
Nhà ở và vật liệu xây dựng	109,45	102,61	101,99	99,55	103,33	102,08
Thiết bị và đồ dùng gia đình	112,65	106,72	104,37	99,98	106,66	104,70
Thuốc và dịch vụ y tế	105,69	101,04	100,50	100,14	100,97	100,86
Dịch vụ y tế	104,94	99,99	100,00	100,00	99,99	99,99
Giao thông	101,96	106,11	106,35	95,10	110,45	105,85
Thông tin và truyền thông	102,81	100,25	99,61	99,86	100,47	100,25
Giáo dục	119,9051	110,59	110,30	100,00	110,53	110,46
Dịch vụ giáo dục	127,45	115,04	115,04	100,00	115,04	115,04
Văn hoá, giải trí và du lịch	104,96	99,61	100,07	100,08	99,59	99,81
Hàng hóa và dịch vụ khác	107,98	101,36	99,35	99,95	101,52	102,53
VÀNG 99,99%, KIỂU NHẪN TRÒN 1-2 CHỈ	**187,9694**	**125,09**	**95,63**	**90,08**	**139,64**	**163,82**
ĐÔ LA MỸ, LOẠI TỜ 50 - 100USD	**106,491**	**100,78**	**100,03**	**100,14**	**101,33**	**102,06**

32. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5 năm 2026	Ước tháng 6 năm 2026	Lũy kế thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu (%)	
					6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	**173.720**	**358.637**	**1.163.821**	**104,14**	**100,00**	**100,00**
I. Thu nội địa	**167.418**	**345.999**	**1.138.229**	**131,59**	**97,80**	**77,40**
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	16.910	25.459	114.296	110,89	9,82	9,22
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	364	101	1.128	91,48	0,10	0,11
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	38.551	66.579	348.620	147,68	29,95	21,12
Thuế thu nhập cá nhân	5.086	4.332	67.347	148,77	5,79	4,05
Thuế bảo vệ môi trường	60	60	49.390	81,64	4,24	5,41
Thu phí, lệ phí	15.014	14.251	101.741	119,13	8,74	7,64
Trong đó: Lệ phí trước bạ	11.709	11.613	83.155	133,90	7,14	5,56
Các khoản thu về nhà, đất	55.061	227.064	359.000	159,77	30,85	20,11
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	3.797	3.371	21.608	111,94	1,86	1,73
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	26.452	1.087	31.075	85,48	2,67	3,25
Thu khác ngân sách	5.690	3.409	42.976	83,87	3,69	4,59
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	34	286	649	44,30	0,06	0,13
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế,	399	0	399	104,18	0,03	0,03
Chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	0	0	0			
II. Thu về dầu thô						
III. Thu hoạt động xuất nhập khẩu	**5.893**	**315**	**10.665**	**256,37**	**0,92**	**0,37**
IV. Thu viện trợ, các khoản huy động đóng góp	**409**	**12.323**	**14.927**	**6,01**	**1,28**	**22,23**

33. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5 năm 2026	Ước tháng 6 năm 2026	Lũy kế thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu (%)	
					6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**1.596.905**	**3.289.412**	**11.243.148**	**107,68**	**100,00**	**100,00**
I. Chi đầu tư phát triển	**419.345**	**1.167.170**	**3.838.318**	**134,07**	**34,14**	**27,42**
II. Chi trả nợ lãi	**285**	**0**	**2.766**	**92,35**	**0,02**	**0,03**
III. Chi thường xuyên	**1.177.275**	**2.122.242**	**7.363.983**	**97,23**	**65,50**	**72,53**
Chi quốc phòng	17.878	31.616	182.279	91,93	1,62	1,90
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	97.903	194.209	705.841	107,40	6,28	6,29
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	698.270	924.100	3.316.622	111,77	29,50	28,42
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	42.255	140.427	686.956	111,31	6,11	5,91
Chi khoa học, công nghệ	29.070	19.987	55.885	701,81	0,50	0,08
Chi văn hóa, thông tin	16.471	45.025	124.846	119,41	1,11	1,00
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	5.609	14.501	34.113	119,55	0,30	0,27
Chi thể dục, thể thao	9.065	8.068	23.925	196,49	0,21	0,12
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	13.671	30.710	66.408	105,56	0,59	0,60
Chi sự nghiệp kinh tế	50.881	310.708	609.953	56,35	5,43	10,37
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	160.283	307.429	1.266.677	93,81	11,27	12,93
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	35.419	95.462	289.978	64,07	2,58	4,33
Chi trợ giá mặt hàng chính sách		0				
Chi khác	500	0	500		0,004	0,31
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	**0**	**0**	**0**			
V. Chi dự phòng ngân sách		**0**	**0**			
VI. Các nhiệm vụ chi khác	**0**	**0**	**38.081**		**0,34**	**0,02**

34. Dân số

Chỉ tiêu	Năm 2025	Ước năm 2026	Ước năm 2026 so với (%)	
			Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026
1. Dân số trung bình (người)	**667.417**	**678.109**	**101,60**	**100,07**
Phân theo giới tính				
Nam	338.908	344.460	101,64	100,09
Nữ	328.509	333.649	101,56	100,05
Phân theo thành thị, nông thôn				
Thành thị	92.610	94.422	101,96	100,29
Nông thôn	574.807	583.687	101,54	100,04
2. Tỷ lệ sinh (‰)	**20,36**	**19,89**	**-0,47**	
3. Tỷ lệ chết (‰)	**6,09**	**5,78**	**-0,31**	
4. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên (‰)	**14,27**	**14,11**	**-0,16**	
6. Mức tăng/giảm tỷ lệ sinh (‰) (+ -)	**1,64**	**-0,47**	**-2,11**	

35. Trật tự, an toàn xã hội tháng báo cáo tháng 6 năm 2026

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	6	46	120,00	85,71	100,00
Đường bộ	6	46	120,00	85,71	100,00
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	4	21	400,00	100,00	131,25
Đường bộ	4	21	400,00	100,00	131,25
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	3	36	50,00	75,00	81,82
Đường bộ	3	36	50,00	75,00	81,82
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	5	50,00		45,45
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	250	435			20,05
Vi phạm môi trường					
Số vụ vi phạm đã phát hiện (Vụ)	55	313	70,51	229,17	99,05
Số vụ đã xử lý (Vụ)	65	324	70,65	191,18	106,23
Số tiền xử phạt (Triệu đồng)	308,58	1.537,80	58,83	135,49	104,02
Thiếu đói trong dân (thiếu đói giáp hạt)					
Hộ thiếu đói (Lượt hộ)		19.565			200,77
Nhân khẩu thiếu đói (Lượt người)		92.327		29,49	210,47

36. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2026

	Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
Tai nạn giao thông		
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	30	16
Đường bộ	30	16
Đường sắt		
Đường thủy		
Số người chết (Người)	13	8
Đường bộ	13	8
Đường sắt		
Đường thủy		
Số người bị thương (Người)	23	13
Đường bộ	23	13
Đường sắt		
Đường thủy		
Cháy, nổ		
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	4
Số người chết (Người)		
Số người bị thương (Người)		
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	95,00	340
Vi phạm môi trường		
Số vụ vi phạm đã phát hiện (Vụ)	95	218
Số vụ đã xử lý (Vụ)	87	237
Số tiền xử phạt (Triệu đồng)	448,30	1.090
Thiếu đói trong dân (+; -)		
Hộ thiếu đói (Lượt hộ)	19.565	
Nhân khẩu thiếu đói (Lượt người)	92.327	

37. Lao động

	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Ước 6 tháng đầu năm 2026	Ước 6 tháng đầu năm 2026 so với (%)	
			TH 6 tháng đầu năm 2025	Kế hoạch năm 2026
Tổng số lao động được tạo việc làm trong năm (năm 2025 là số liệu 5 tháng)				
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	**348.338**	**355.324**	**102,01**	**96,49**
Phân theo giới tính				
Nam	176.482	181.286	102,72	97,58
Nữ	171.856	174.038	101,27	95,38
Phân theo thành thị, nông thôn				
Thành thị	52.748	47.435	89,93	85,07
Nông thôn	295.590	307.889	104,16	98,53
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm	**347.506**	**353.098**	**101,61**	**96,97**
Phân theo giới tính				
Nam	175.525	179.833	102,45	
Nữ	171.981	173.265	100,75	
Phân theo thành thị, nông thôn				
Thành thị	52.617	46.538		
Nông thôn	294.889	306.560		
Phân theo loại hình kinh tế				
Kinh tế nhà nước	30.516	26.105		
Kinh tế ngoài nhà nước	316.990	326.993		
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				